

360 ĐỘNG TỪ BẤT QUY TẮC & Cách Dùng Các Thi Trong Tiếng Anh

NEW
EDITION

- ★ BẢNG ĐỘNG TỪ BẤT QUY TẮC TIẾNG ANH
ĐẦY ĐỦ NHẤT.
- ★ CÓ PHIÊN ÂM VÀ VÍ DỤ MINH HỌA CHO MỖI
NGHĨA CỦA ĐỘNG TỪ.
- ★ HƯỚNG DẪN CHÍNH XÁC, RÕ Ràng CÁCH
SỬ DỤNG CÁC THÌ TRONG TIẾNG ANH.

TRẦN MINH ĐỨC

360 ĐỘNG TỪ BẮT QUY TẮC & Cách Dùng Các Thì Trong Tiếng Anh

- ★ BẢNG ĐỘNG TỪ BẮT QUY TẮC TIẾNG ANH
ĐÂY ĐỦ NHẤT
- ★ CÓ PHIÊN ÂM VÀ VÍ DỤ MINH HỌA CHO MỐI
NGHĨA CỦA ĐỘNG TỪ
- ★ HƯỚNG DẪN CHÍNH XÁC, RỘ RÀNG CÁCH
SỬ DỤNG CÁC THÌ TRONG TIẾNG ANH



NXB. THẾ GIỚI NIÊN

PHẦN 1

68

IRREGULAR VERBS (ĐỘNG TỪ BẤT QUY TẮC)

	Infinitive (Nguyên mẫu)	Past Tense (Quá khứ)	Past Participle (Quá khứ phân từ)	Meaning (nghĩa)
1	abide /ə'baɪd/	abode /ə'bəʊd/	abode /ə'bəʊd/	chiều đựng, tuân theo
2	admit /əd'mit/	admitted /əd'mɪtid/	admitted /əd'mɪtid/	thừa nhận
3	arise /ə'raɪz/	arose /ə'rəʊz/	arisen /ə'rɪz(ə)n/	nổi dậy, nổi lên
4	awake /ə'weɪk/	awoke /ə'wəʊk/	awoken /ə'wəʊk(ə)n/	dánh thức, làm thức giấc
5	baby /'beibi/	babied /'beibid/	babied /'beibid/	nuông chiều
6	backbite /'bækbaɪt/	backbit /'bækbit/	backbitten /bækbit/	nói xấu sau lưng
7	backslide /bækslайд/	backsliд /bækslid/	backsliд /bækslid/	tái phạm
8	ban /bæn/	banned /bænd/	banned /bænd/	cấm
9	be /bi:/	was, were /wəз, wə:(r)/	been /bi:n/	thì, là, được, bị, ở
10	bear /beа(r)/	bore /bo:/	born, borne /bo:n/	mang, chịu đựng
11	beat /bi:t/	beat /bi:t/	beaten /bi:t(ə)n/	dánh, đập
12	beautify /bju:tifai/	beautified /bju:tifaid/	beautified /bju:tifaid/	làm đẹp, làm dáng
13	become /bi'kʌm/	became /bi'keim/	become /bi'kʌm/	trở nên, trở thành

14	befall /bi'fɔ:l/	befell /bi'fe:l/	befallen /bi'fɔ:l(ə)n/	xảy đến
15	beget /bi'get/	begot /bi'gɔ:t/	begotten /bi'gɔ:t(ə)n/	gây ra
16	begin /bi'gin/	began /bi'gæn/	begun /bi'gʌn/	đã bắt đầu
17	behold /bi'hɔuld/	beheld /bi'held/	behold /bi'hold/	ngắm
18	bend /bend/	bent /bent/	bent /bent/	bend cong, uốn cong
19	bereave /bi'rɪ:v/	bereft /bi'reft/	bereft /bi'reft/	cuỗp đi, tước đoạt
20	beseech /bi'si:tʃ/	besought /bi'sɔ:t/	besought /bi'sɔ:t/	vấn xin, khẩn cầu
21	beset /bi'set/	beset /bi'set/	beset /bi'set/	bao vây, bám riết
22	bespeak /bi'spi:k/	bespoke /bi'spɔ:k/	bespoken /bi'spɔ:k(ə)n/	chứng tỏ, nói lên
23	bestrew /bi'stru:/	bestrewed /bi'stru:d/	bestrewed, bestrown /bi'stru:d/	rắc, rải, vãi
24	bestride /bi'strɔid/	bestrode /bi'strɔud/	bestritten /bi'strid(ə)n/	đứng hay ngồi
25	bet /bet/	bet /bet/	bet /bet/	chàng hàng
26	betake /bi'teik/	betook /bi'tu:k/	betaken /bi'teik(ə)n/	danh cá, đánh
27	bethink /bi'θɪŋk/	bethought /bi'θɔ:t/	bethought /bi'θɔ:t/	cuộc
28	bid /bid/	bade /bæd/	bidden /bi'd(ə)n/	đi, rời đi
29	bid /bid/	bid /bid/	bid /bid/	nghĩ lại, nhớ ra
30	bide /baɪd/	bode /baʊd/	bided /'baɪdɪd/	bảo, ra lệnh
31	bind /baɪnd/	bound /baʊnd/	bound /baʊnd/	trả giá, bồi thường
				chờ thời cơ
				buộc, trói

32	bite /baɪt/	bit /bit/	bitten /bɪt(ə)n/	cắn, ngoạm
33	bleed /blɪ:d/	bled /bled/	bled /bled/	chảy máu
34	blend /blend/	blent /blent/	blent /blent/	trộn lẫn, pha trộn
35	bless /bles/	blessed /blesɪd/	blessed /blesɪd/	ban phúc lành
36	blow /bləʊ/	blew /blu:/	blown /bləʊn/	thổi
37	break /breɪk/	broke /brəʊk/	broken /brəʊk(ə)n/	đập bể; làm vỡ
38	breed /bri:d/	bred /bred/	bred /bred/	sinh sản; nuôi, gầy giống
39	bring /brɪŋ/	brought /brɔ:t/	brought /brɔ:t/	mang đến, đem lại
40	broadcast /brɔ:dkast/	broadcast /brɔ:dkast/	broadcast /brɔ:dkasṭ/	phát thanh truyền hình
41	browbeat /braʊbi:t/	browbeat /braʊbi:t/	browbeaten /braʊ'bi:t(ə)n/	dọa nạt, nạt nộ
42	build /bild/	built /bilt/	built /bilt/	xây dựng, xây cất
43	burn /bə:n/	burnt, burned /bə:nt/	burnt, burned. /bə:nt/	đốt cháy, thiêu
44	burst /bə:st/	burst /bə:st/	burst /bə:st/	nổ, nổ tung
45	bust /bʌ:st/	bust, busted /bʌ:st/	bust, busted /bʌ:stə'ba;stid/	làm vỡ, nghiên nát
46	buy /bai/	bought /bo:t/	bought /bo:t/	mua
47	cast /ka:st/	cast /ka:st/	cast /ka:st/	liệng, ném, tung
48	catch /kætʃ/	caught /kɔ:t/	caught /kɔ:t/	bắt, chụp

49	chide	chid	chid, chidden	<i>là rầy, trách mắng</i>
50	/tʃaɪd/	/tʃɪd/	/tʃɪd, 'tʃɪd(ə)n/	
	choose	chose	chosen	<i>chọn, lựa</i>
	/tʃu:z/	/tʃəʊz/	/tʃəʊz(ə)n/	
51	cleave	clove, cleft	cloven, cleft	<i>chè, bùa, tách ra</i>
	/kli:v/	/kləʊv/	/kləʊv(ə)n/	
52	cling	clung	clung	<i>bám víu, đeo bám</i>
	/klɪŋ/	/klʌŋ/	/klʌŋ/	
53	clothe	clothed	clothed	<i>mặc quần áo</i>
	/kləʊð/	/klæd/	/klæd/	
54	come	came	come	<i>đến, đi đến</i>
	/kam/	/keɪm/	/kam/	
55	cost	cost	cost	<i>tri giá</i>
	/kɒst/	/kɒst/	/kɒst/	
56	countersink	countersank	countersunk	<i>khoét lõe miệng</i>
	/'kaʊntəsɪŋk/	/'kaʊntəsæŋk/	/'kaʊntəsʌŋk/	<i>lỗ</i>
57	creep	crept	crept	<i>bò, trườn</i>
	/kri:p/	/krept/	/krept/	
58	crow	crowed	crowed	<i>gáy (gà gáy)</i>
	/krəʊ/	/krəʊd/	/krəʊd/	
59	cut	cut	cut	<i>cắt</i>
	/kʌt/	/kʌt/	/kʌt/	
60	dare	durst, dared	dared	<i>dám; thách</i>
	/deə(r)/	/də:st/	/deəd/	
61	deal	dealt	dealt	<i>xử sự; chia bài</i>
	/di:l/	/delt/	/delt/	
62	dig	dug	dug	<i>dào, bới, xới</i>
	/dɪg/	/dʌg/	/dʌg/	
63	dive	dived, dove	dived, dove	<i>lặn; phóng xuống,</i>
	/daiv/	/daivd, dəuv/	/daivd, dəuv/	<i>lao xuống</i>
64	do	did	done	<i>làm, hành động</i>
	/du:/	/dɪd/	/dən/	
65	draw	drew	drawn	<i>vẽ; kéo, lôi kéo</i>
	/drɔ:/	/dru:/	/drɔ:n/	

66	dream /drɪ:m/	dreamt /dremt/	dreamt /dremt/.	<i>mơ thấy</i>
67	drink /drɪŋk/	drank /dræŋk/	drunk /dræŋk/	<i>uống</i>
68	drive /draiv/	drove /drəʊv/	driven /drɪv(ə)n/	<i>lái xe</i>
69	dwell /dwel/	dwelt /dwelt/	dwelt /dwelt/	<i>sống ở, ngủ ở</i>
70	eat /i:t/	ate /eit/	eaten /i:(ə)n/	<i>ăn</i>
71	fall /fɔ:l/	fell /fel/	fallen /fɔ:l(ə)n/	<i>té; rơi, rụng</i>
72	feed /fi:d/	fed /fed/	fed /fed/	<i>cho ăn, nuôi ăn</i>
73	feel /fi:l/	felt /felt/	felt /felt/	<i>cảm thấy; sờ mó</i>
74	fight /faɪt/	fought /fɔ:t/	fought /fɔ:t/	<i>chiến đấu</i>
75	find /faɪnd/	found /faʊnd/	found /faʊnd/	<i>tìm thấy</i>
76	flee /flɪ:/	fled /fled/	fled /fled/	<i>trốn chạy, lẩn trốn</i>
77	fling /flɪŋ/	flung /flaŋ/	flung /flaŋ/	<i>quăng, liệng, ném</i>
78	floodlight /flʌdlait/	floodlit /flʌdlit/	floodlit /flʌdlit/	<i>chiếu sáng (bằng đèn pha)</i>
79	flow /fləʊ/	flowed /fləʊd/	flowed /fləʊd/	<i>chảy</i>
80	fly /flai/	flew /flu:/	flown /fləʊn/	<i>bay</i>
81	forbear /fɔ:'beə(r)/	forbore /fɔ:bɔ:/	forborne /fɔ:'bo:n/	<i>nhin, chịu đựng</i>
82	forbid /fə'bid/	forbade, forbad /fə'bæd/	forbidden /fə'bid(ə)n/	<i>cấm, ngăn cấm, cấm đoán</i>
83	forecast /'fɔ:ka:st/	forecast / 'fɔ:ka:st/	forecast / 'fɔ:ka:st/	<i>tiên đoán, dự đoán</i>

84	forego / 'fɔ:gəʊ /	forewent / fɔ:went /	foregone / 'fɔ:gon /	đi trước, ở phía trước
85	forgo / fɔ: 'gəʊ /	forwent / fɔ: 'went /	forgone / fɔ: 'gon /	chùa, từ bỏ
86	foreknow / 'fɔ:nəʊ /	foreknew / 'fɔ:nju:/	foreknown / 'fɔ:nəʊn /	biết trước
87	forerun / 'fɔ:rʌn /	foreran / 'fɔ:ræn /	forerun / 'fɔ:rʌn /	xảy ra trước, bao trước
88	foresee / fɔ: 'si:/	foresaw / fɔ: 'sɔ:/	foreseen / fɔ: 'si:n /	thấy trước
89	foretell / fɔ: 'tel /	foretold / fɔ: 'tauld /	foretold / fɔ: 'tauld /	doán trước
90	forget / fə'get /	forgot / fə'got /	forgotten / fə'got(ə)n /	quên
91	forgive / fə'giv /	forgave / fə'geiv /	forgiven / fə'giv(ə)n /	tha thứ
92	forsake / fə'seik /	forsook / fə'suk /	forsaken / fə'seik(ə)n /	từ bỏ, bỏ
93	foreswear / fɔ:'swɛ:(r) /	forswore / fɔ:'swɔ:(r) /	forsworn / fɔ:'swɔ:n /	thề từ bỏ
94	freeze / fri:z /	froze / frəuz /	frozen / frəuz(ə)n /	dong lại, ướp lạnh, đóng băng
95	gainsay / gein'sei /	gainsaid / gein'sed /	gainsaid / gein'sed /	phủ nhận
96	get / get /	got / gɔ:t /	got, gotten / gɔ:t, gɔt(ə)n /	được, có được, lấy được
97	gild / gild /	gilt, gilded / gilt /	gilt, gilded / gilt /	mạ vàng
98	gird / gɜ:d /	girt, girted / ga:t /	girt, girted / ga:t /	bao bọc; đeo vào
99	give / giv /	gave / geiv /	given / 'giv(ə)n /	cho
100	go / gəʊ /	went / went /	gone / gon /	đi
101	grave / greiv /	graved / greivd /	graven / 'greiv(ə)n /	khắc sâu, ghi tạc

102	grind /graɪnd/	ground /graʊnd/	ground /graʊnd/	nghiền, xay
103	grow /g्रौ/	grew /gru:/	grown /grəʊn/	mọc, trông
104	hamstring /'hæmstrɪŋ/	hamstrung /'hæmstrʌŋ/	hamstrung /'hæmstrʌŋ/	cắt gân; làm què
105	hang /hæŋ/	hung /hʌŋ/	hung /hʌŋ/	quặt
106	have /hæv/	had /hæd/	had /hæd/	treo, móc lên
107	hear /hiə(r)/	heard /hɜ:d/	heard /hɜ:d/	có
108	heave /hi:v/	hove, heaved /həʊv/	hove, heaved /həʊv/	nghe
109	hew /hju:/	hewed /hju:d/	hewed, hewn /hju:n/	khuân lên, trục
110	hide /haɪd/	hid /hid/	hidden /hi:d(ə)n/	lên
111	hit /hit/	hit /hit/	hit /hit/	chặt, đốn
112	hold /həʊld/	held /held/	held /held/	trốn, ẩn nấp, che
113	hurt /hə:t/	hurt /hɜ:t/	hurt /hɜ:t/	dấu
114	inlay /in'leɪ/	inlaid /in'leɪd/	inlaid /in'leɪd/	đụng, đánh, đấm
115	input /in'put/	input, inputted /in'putɪd/	input, inputted /in'putɪd/	cầm, nắm giữ
116	inset /in'set/	inset /in'set/	inset /in'set/	nhập dữ liệu
117	interweave /ɪntə'wi:v/	interwove /ɪntə'wəʊv/	interwoven /ɪntə'wəʊv(ə)n/	(máy điện toán)
118	keep /ki:p/	kept /kept/	kept /kept/	ghép, lồng vào
				đan kết, gắn bó
				với nhau
				giữ

119	ken	kent, kenned	kenned	<i>biết, nhận ra</i>
	/ken/	/kent/ knelt, kneeled	/kend/ knelt, kneeled	
120	kneel	/ni:l/	/nelt/ (Mỹ) knit, knitted	<i>quỳ gối</i>
			/nelt/ knit, knitted	
121	knit	/nit/	/nit, nitid/ knew	<i>đan (len)</i>
			/nit, nitid/ known	
122	know	/nəʊ/	/nju:/	<i>biết, quen biết</i>
			/nəʊn/	
123	lade	/leɪd/	laded	<i>chất hàng hóa</i> <i>xuống (tàu), lên</i> <i>(xe)</i>
			/'leɪd(ə)n/	
124	lay	/lei/	laid	<i>đặt, để</i>
			/leɪd/	
125	lead	/li:d/	led	<i>dẫn dắt, lãnh đạo</i>
			/led/	
126	lean	/li:n/	leant, leaned	<i>dưa, tựa, chống</i>
			/lent/	
127	leap	/li:p/	leapt, leaped	<i>nhảy qua</i>
			/lept/	
128	learn	/li:r:n/	learnt, learned	<i>học; học hỏi</i>
			/la:nt/	
129	leave	/li:v/	left	<i>ra đi, rời bỏ, để</i>
			/left/	
130	lend	/lend/	lent	<i>lại</i> <i>cho mượn</i>
			/lent/	
131	let	/let/	let	<i>cho phép</i>
			/let/	
132	lie	/lai/	lay	<i>nằm, tọa lạc</i>
			/lei/	
133	light	/laɪt/	lit, lighted	<i>đốt, thắp sáng</i>
			/lit, laɪtid/	

134	lose /lu:z/	lost /lost/	lost /lost/	<i>làm mất</i>
135	make /meik/	made /meid/ -	made /meid/	<i>chế tạo, sản xuất</i>
136	mean /mi:n/	meant /ment/	meant /ment/	<i>có nghĩa là</i>
137	meet /mi:t/	met /mèt/	met /mèt/	<i>gặp; gặp gỡ</i>
138	miscast /mis'ko:st/	miscast /mis'ko:st/	miscast /mis'ko:st/	<i>phản vai không hợp</i>
139	misdeal /mis'di:l/	misdealt /mis'delt/	misdealt /mis'delt/	<i>chia bài sai</i>
140	misgive /mis'giv/	misgave /mis'geiv/	misgiven /mis'giv(ə)n/	<i>nghi ngờ, hoang mang</i>
141	mishear /mis'hia(r)/	misheard /mis'hə:d/	misheard /mis'hə:d/	<i>nghe lầm</i>
142	mishit /mis'hit/	mishit /mis'hit/	mishit /mis'hit/	<i>dánh hỏng (bánh)</i>
143	mislay /mis'lei/	mislaid /mis'leid/	mislaid /mis'leid/	<i>dẫn di lạc</i>
144	mislead /mis'li:d/	midled /mis'led/	misled /mis'led/	<i>đọc sai</i>
145	misread /mis'ri:d/	misread /mis'red/	misread /mis'red/	<i>viết sai chính tả;</i>
146	misspell /mis'spel/	misspelt, misspelled /mis'spelt/	misspelt, misspelled /mis'spelt/	<i>dánh vần sai</i>
147	misspend /mis'spend/	misspent /mis'spent/	misspent /mis'spent/	<i>tiêu xài phí</i>
148	mistake /mi'steik/	mistook /mi'stuk/	mistaken /mi'steik(ə)n/	<i>phạm lỗi, nhầm lẫn</i>
149	misunder- stand /mis'andə' stænd/	misunders- tood /mis'andə' stud/	misunders- tood /mis'andə' stud/	<i>hiểu lầm</i>
150	mow /məʊ/	mowed /maʊd/	mown, mowed /maʊn/	<i>cắt (cỏ), gặt (lúa)</i>

151	outbid /aʊt'bid/	outbid /aʊt'bid/	outbid /aʊt'bid/	trả cao giá hơn
152	outdo /aʊt'du:/	outdid /aʊt'dɪd/	outdone /aʊt'dən/	làm giỏi hơn
153	outfight /aʊt'fɔɪt/	outfought /aʊt'fɔ:t/	outfought /aʊt'fɔ:t/	danh thắng
154	outfly /aʊt'fai/	outfew /aʊt'flu:/	outflown /aʊt'fləʊn/	bay vượt qua, cao hơn, xa hơn
155	outgo /aʊt'gəʊ/	outwent /aʊt'wɛnt/	outgone /aʊt'gɒn/	đi trước, vượt lên trước, vượt quá lớn
156	outgrow /aʊt'grəʊ/	outgrew /aʊt'gru:/	outgrown /aʊt'grəʊn/	nhanh hơn
157	output /aʊt'put/	output, outputted /aʊt'put/	output, outputted /aʊt'putɪd/	cho ra (dữ liệu), cung cấp dữ liệu (máy tính), phi (ngựa) mau hơn, (người) tới trước
158	outride /aʊt'raɪd/	outrode /aʊt'rəʊd/	outridden /aʊt'rid(ə)n/	chạy nhanh hơn, chạy vượt qua bắn chạy hơn
159	outrun /aʊt'rʌn/	outran /aʊt'ræn/	outrun /aʊt'ræn/	sáng chói hơn, nổi bật hơn
160	outsell /aʊt'sel/	outsold /aʊt'səuld/	outsold /aʊt'səuld/	bắn giỏi hơn; mọc (rễ), nảy (mầm)
161	outshine /aʊt'shaɪn/	outshone /aʊt'shən/	outshone /aʊt'shən/	ở lại lâu hơn, ngồi lâu hơn
162	outshoot /aʊt'sho:t/	outshot /aʊt'shɒt/	outshot /aʊt'shɒt/	tiêu xài nhiều hơn
163	outsit /aʊt'sɪt/	outsat /aʊt'sæt/	outsat /aʊt'sæt/	làm tan tràn, tràn rồng ra
164	outspend /aʊt'spend/	outspent /aʊt'spent/	outspent /aʊt'spent/	suy nghĩ nhanh hơn, chính xác hơn
165	outspread /aʊt'spred/	outspread /aʊt'spred/	outspread /aʊt'spred/	đẩy, xô ra ngoài
166	out-think /aʊt'θɪŋk/	out-thought /aʊt'θɔ:t/	out-thought /aʊt'θɔ:t/	
167	out-thrust /aʊt'θraʊt/	out-thrust /aʊt'θraʊt/	out-thrust /aʊt'θraʊt/	

168	outwear /aʊt'weə(r)/	outwore /aʊt'wɔ:(r)/	outworn /aʊt'wɔ:n/	(mặc) bên hơn, lâu hơn
169	overbear /əʊvə'bɛə(r)/	overbore /əʊvə'bɔ:(r)/	overborne /əʊvə'bɔ:n/	khuất phục, chế ngự
170	overbid /əʊvə'bid/	overbid /əʊvə'bid/	overbid /əʊvə'bid/	trả cao hơn, bồ thâu cao hơn
171	overbuy /əʊvə'bai/	overbought /əʊvə'bɔ:t/	overbought /əʊvə'bɔ:t/	mua quá nhiều
172	overbuild /əʊvə'bild/	overbuilt /əʊvə'bilt/	overbuilt /əʊvə'bilt/	xây nhà quá nhiều trên một chỗ
173	overcast /əʊvə'ka:st/	overcast /əʊvə'ka:st/	overcast /əʊvə'ka:st/	làm mờ tối; (may) vật số
174	overcome /əʊvə'kʌm/	overcame /əʊvə'keɪm/	overcome /əʊvə'kʌm/	vượt qua, khắc phục
175	overdo /əʊvə'du:/	overdid /əʊvə'did/	overdone /əʊvə'dan/	làm quá trớn
176	overdraw /əʊvə'drɔ:/	overdrew /əʊvə'dru:/	overdrawn /əʊvə'drɔ:n/	rút lỗ tiền
177	overdrink /əʊvə'drɪŋk/	overdrank /əʊvə'dræŋk/	overdrunk /əʊvə'dræŋk/	uống quá nhiều
178	overeat /əʊvə'i:t/	overate /əʊvə'e:t/	overeaten /əʊvə'i:t(ə)n/	ăn quá mức
179	overfeed /əʊvə'fi:d/	overfed /əʊvə'fed/	overfed /əʊvə'fed/	cho ăn quá nhiều; đổ quá đầy
180	overfly /əʊvə'flai/	overflow /əʊvə'flu:/	overflowed /əʊvə'fleʊn/	bay vượt qua
181	overgrow /əʊvə'grəu/	overgrew /əʊvə'gru:/	overgrown /əʊvə'grəun/	(cây) mọc tràn lan; (trè con) mau lớn
182	overhang /əʊvə'hæŋ/	overhung /əʊvə'hʌŋ/	overhung /əʊvə'hʌŋ/	nhô ra ở trên, treo lơ lửng
183	overhear /əʊvə'hɪə(r)/	overheard /əʊvə'hɜ:d/	overheard /əʊvə'hɜ:d/	nghe trộm, nghe lén
184	overlay /əʊvə'lei/	overlaid /əʊvə'leid/	overlaid /əʊvə'leid/	phù lén, tráng, thép
185	overleap /əʊvə'li:p/	overleaped, overleapt /əʊvə'lept/	overleaped, overleapt /əʊvə'lept/	nhảy qua, vượt qua; đi quá xa, quá trớn

186	overlie /əʊvə'laɪ/	overlay /əʊvə'leɪ/	overlain /əʊvə'lein/	che, phủ; làm ngập hoi; ngọt thở
187	overpay /əʊvə'peɪ/	overpaid /əʊvə'peɪd/	overpaid /əʊvə'peɪd/	trả tiền cho ai quá cao
188	override /əʊvə'raɪd/	overrode /əʊvə'rəʊd/	overridden /əʊvə'rid(ə)n/	gạt bỏ, không đếm xỉa sói
189	overrun /əʊvə'rʌn/	overran /əʊvə'ræn/	overrun /əʊvə'rʌn/	vượt quá mức
190	oversee /əʊvə'si:/	oversaw /əʊvə'sɔ:/	overseen /əʊvə'si:n/	trông nom, giám sát
191	oversell /əʊvə'sel/	oversold /əʊvə'səuld/	oversold /əʊvə'səuld/	bán rất chạy
192	overset /əʊvə'set/	overset /əʊvə'set/	overset /əʊvə'set/	làm đảo lộn, lật đổ; làm đổ nhào
193	overshoot /əʊvə'ʃu:t/	overshot /əʊvə'ʃɔ:t/	overshot /əʊvə'ʃɔ:t/	di lệch (con) đường đã định
194	oversleep /əʊvə'sli:p/	overslept /əʊvə'slept/	overslept /əʊvə'slept/	ngủ quên
195	overspend /əʊvə'spend/	overspent /əʊvə'spent/	overspent /əʊvə'spent/	tiêu xài quá mức
196	overspread /əʊvə'spred/	overspread /əʊvə'spred/	overspread /əʊvə'spred/	phủ đầy, lan tràn khắp
197	overtake /əʊvə'teik/	overtook /əʊvə'luk/	overtaken /əʊvə'teik(ə)n/	duổi bắt kịp, vượt qua
198	overthrow /əʊvə'θru:/	overthrew /əʊvə'θru:/	overthrown /əʊvə'θru:n/	lật đổ
199	overwind /əʊvə'waɪnd/	overwound /əʊvə'waʊnd/	overwound /əʊvə'waʊnd/	lên dây (đóng hố) quá chật
200	overwrite /əʊvə'rait/	overwrote /əʊvə'rɔ:t/	overwritten /əʊvə'rit(ə)n/	viết dài quá, viết chóng lên
201	partake /pa:t'keɪk/	partook /pa:t'tok/	partaken /pa:t'keɪk(ə)n/	ăn uống chung
202	pay /pei/	paid /peɪd/	paid /peɪd/	bùa trả tiền

203	pep /pep/	pep /pep/	pep /pep/	kích thích, làm sảng khoái, làm sóng động, làm sôi động
204	plead /pli:d/ /pri'vəkju:pai/	pled, pleaded /pled/ (<i>Mỹ</i>) /pri'vəkju:paɪd/	pled, pleaded /pledə pledɪd/	nài xin
205	preoccupy /pri'vəkju:pai/	preoccupied /pri'vəkju:paɪd/	preoccupied /pri'vəkju:paɪd/	làm bận tâm, đam mê
206	prepay /pri:'pei /	prepaid /pri:'peɪd /	prepaid /pri:'peɪd /	trả tiền trước
207	pre-set /pri'set/	pre-set /pri'set/	pre-set /pri'set/	điều chỉnh trước, cài sẵn
208	pretty /priti'fai /	prettified /priti'faɪd /	prettified /priti'faɪd /	làm dáng, tô diễm
209	prophesy /'profɪ'sai /	prophesied / 'profɪ'saɪd /	prophesied / 'profɪ'saɪd /	tiên đoán
210	prove /pru:v/	proved /pru:vd/	proven /pru:v(ə)n /	chứng minh
211	pry /rai /	pried /raɪd /	pried /raɪd /	dò hỏi (tò mò, xoi mói)
212	pry (<i>Mỹ</i>) /rai /	pried /raɪd /	pried /raɪd /	nay; khai thác
213	purify / 'pjvərifai /	purified / 'pjvərifaid /	purified / 'pjvərifaid /	lọc sạch, làm cho tinh khiết
214	put /pot /	put /pot /	put /pot /	đặt, để
215	putrefy / 'pjv:trifai /	putrefied / 'pjv:trifaid /	putrefied / 'pjv:trifaid /	làm thối rữa, tró nén thối rữa
216	putty / 'pʌti /	puttied / pʌtaɪd /	puttied / pʌtaɪd /	trám (mát tit), gắn (băng bột)
217	quit /kwit /	quit, quitted /kwɪt /	quit, quitted /kwɪt, kwɪtid /	bỏ, từ bỏ, thôi làm
218	read /ri:d /	read /red /	read /red /	đọc

219	ready /‘redi/	readied /‘redaɪd/	readied /‘redaɪd/	sửa soạn, chuẩn bị
220	rebind /ri:‘baɪnd/	rebound /ri:‘baʊnd/	rebound /ri:‘baʊnd/	dóng mới lại (sách, vở)
221	rebuild /ri:‘bild/	rebuilt /ri:‘bɪlt/	rebuilt /ri:‘bɪlt/	xây dựng lại, làm lại
222	recast /ri:‘ko:st/	recast /ri:‘ka:st/	recast /ri:‘ka:st/	đúc lại, viết lại, phản vai lại
223	rectify /‘rektɪ,fai/	rectified /‘rektɪ,fайд/	rectified /‘rektɪ,fайд/	sửa, điều chỉnh (cho đúng)
224	redo /ri:‘du/	redid /ri:‘did/	redone /ri:‘dʌn/	làm lại, trang trí lại
225	refer /ri:fɜ:/	referred /ri:fɜ:d/	referred /ri:fɜ:d/	tham khảo
226	regret /ri:gret/	regretted /ri:gretɪd/	regretted /ri:gretɪd/	cảm thấy tiếc, lấy làm tiếc
227	rehear /ri:‘hiə(r)/	reheard /ri:‘hɜ:d/	reheard /ri:‘hɜ:d/	cứu xét lại
228	relay /ri:‘lei/	relaid /ri:‘leɪd/	relaid, relayed /ri:‘leɪd/	chuyển tiếp, tiếp đám, chuyển sóng
229	re-lay /ri:‘lei/	re-laid /ri:‘leɪd/	re-laid /ri:‘leɪd/	đặt lại, bố trí lại
230	rely /ri:‘lai/	relied /ri:‘laɪd/	relied /ri:‘laɪd/	dựa vào, tin cậy vào
231	remake /ri:‘meɪk/	remade /ri:‘meɪd/	remade /ri:‘meɪd/	làm lại, sản xuất lại
232	remarry /ri:‘mæri/	remarried /ri:‘mærɪd/	remarried /ri:‘mærɪd/	tái giá, kết hôn trở lại (sau khi ly đi)
233	remedy /‘temə:di/	remedied /‘remə:dɪd/	remedied /‘temə:dɪd/	sửa chữa (lỗi lầm, thiểu sót); cứu vãn
234	rend /rend/	rent /rent/	rent /rent/	làm rách, xé nát; lôi kéo, giăng ra khỏi
235	repay /ri’peɪ/	repaid /ri’peɪd/	repaid /ri’peɪd/	hoàn tiền lại

236	reply /ri'plai/	replied /ri'plaɪd/	replied /ri'plaɪd/	trả lời, đáp lại
237	rerun /'ri:rʌn/	reran /'ri:ræn/	rerun /'ri:rʌn/	cho chiếu lại (phim), cho chạy lại
238	resell /ri:'sel/	resold /ri:'səuld/	resold /ri:'səuld/	bán lại
239	reset /ri:'set/	reset /ri:'set/	reset /ri:'set/	chỉnh lại, sắp xếp lại
240	resit /ri:'sit/	resat /ri:'sæt/	resat /ri:'sæt/	thi lại, kiểm tra lại
241	retake /ri:'teik/	retook /ri:'tuk/	retaken /ri:'teik(ə)n/	chiếm lại
242	retell /ri:'tel/	retold /ri:'tauld/	retold /ri:'tauld/	kể lại, thuật lại
243	rethink /ri:'θɪŋk/	rethought /ri:'θɔ:t/	rethought /ri:'θɔ:t/	cân nhắc lại, suy tính lại
244	retread /ri:'tred/	retrod /ri:'trod/	retrodden /ri:'trød(ə)n/	đắp mới lại (võ xe)
245	retry /ri:'trai/	retryed /ri:'traɪd/	retryed /ri:'traɪd/	xử án lại
246	revivify /ri:'vivifai/	revivified /ri:'vivifaɪd/	revivified /ri:'vivifaɪd/	làm sống lại, tạo niềm phản chấn mới
247	rewind /ri:'waɪnd/	rewound /ri:'waʊnd/	rewound /ri:'waʊnd/	cuốn lại, trả ngược lại (phim, băng)
248	rewrite /ri:'raɪt/	rewrote /ri:'raʊt/	rewritten /ri:'rit(ə)n/	viết lại
249	ricochet /'rikəfeɪt/	ricocheted /'rikəfeɪtid/	ricocheted /'rikəfeɪtid/	chạm nảy, dội lại
250	rid /rid/	rid /rid/	rid /rid/	thoát khỏi, dứt bỏ
251	ride /raɪd/	rode /roʊd/	ridden /rɪd(ə)n/	cưỡi ngựa, đi xe
252	ring /rɪŋ/	ringed /rɪŋ'ged/	ringed /rɪŋ'ged/	đập, lướt (sóng) bao vây, bao quanh

253	ring /rɪŋ/	rang /ræŋ/	rung /rʌŋ/	<i>reo, rung chuông</i>
254	rise /raɪz/	rose /rəʊz/	risen /'rɪz(ə)n/	<i>mọc, lên cao</i>
255	rue /ru:/	rued /ru:d/	rued /ru:d/	<i>hối hận, hối tiếc</i>
256	run /rʌn/	ran /ræn/	run /rʌn/	<i>chạy</i>
257	saw /sɔ:/	sawed /sɔ:d/	sawn, sawed (Mỹ) /sɔ:n/	<i>cưa, xe</i>
258	say /sei/	said /sed/	said /sed/	<i>nói</i>
259	see /si:/	saw /sɔ:/	seen /si:n/	<i>thấy</i>
260	seek /sɪ:k/	sought /sɔ:t/	sought /sɔ:t/	<i>tìm kiếm</i>
261	sell /sel/	sold /səuld/	sold /səuld/	<i>bán</i>
262	send /send/	sent /sent/	sent /sent/	<i>gửi đi</i>
263	set /set/	set /set/	set /set/	<i>đặt, đỗ</i>
264	sew /səʊ/	sewed /səʊd/	sewn /sɔ:n/	<i>may</i>
265	shake /ʃeɪk/	shook /ʃok/	shaken /ʃeɪk(ə)n/	<i>rung, lắc; bắt tay</i>
266	shear /ʃɪə/	sheared /ʃɪəd/	shorn, sheared /ʃɔ:n/	<i>xén (lông cừu); cắt gọn</i>
267	shed /ʃed/	shed /ʃed/	shed /ʃed/	<i>roi, rụng</i>
268	shine /ʃaɪn/	shone /ʃən; / Mỹ/ ʃən/	shone /ʃən/	<i>chiếu sáng</i>

269	shit /ʃɪt/	shat, shitted /ʃæt, ʃɪtid/	shat, shitted /ʃæt, ʃɪtid/	đại diện
270	shoe /ʃu:/	shod /ʃɒd/	shod /ʃɒd/	dóng móng ngựa
271	shoot /ʃu:t/	shot /ʃɒt/	shot /ʃɒt/	bắn
272	shop /ʃɒp/	shopped /ʃɒpt/	shopped /ʃɒpt/	mua hàng, mua sắm
273	show /ʃəʊ/	showed /ʃəʊd/	shown, showed /ʃəʊn/	cho xem, chỉ dẫn, trình diễn
274	shrink /ʃrɪŋk/	shrank, shrunk /ʃræŋk/	shrunk /ʃrʌŋk/	co rút lại
275	shrive /ʃraɪv/	shrove /ʃrəʊv/	shriveled, shriveled /ʃrɪv(ə)n/	giết tội (cho ai)
276	shut /ʃʌt/	shut /ʃʌt/	shut /ʃʌt/	đóng lại
277	sing /sɪŋ/	sang /sæŋ/	sung /sʌŋ/	ca hát
278	sink /sɪŋk/	sank /sæŋk/	sunk /sʌŋk/	chìm đắm, đánh chìm
279	sit /sɪt/	sat /sæt/	sat /sæt/	ngồi
280	slay /sleɪ/	slew /slu:/	slain /steɪn/	sát hại, tàn sát
281	sleep /sli:p/	slept /slept/	slept /slept/	ngủ
282	slide /slaɪd/	slid /slɪd/	slid /slɪd/	truật, luôt
283	sling /slɪŋ/	slung /slʌŋ/	slung /slʌŋ/	ném mạnh
284	slink /slinky/	slunk /slʌŋk/	slunk /slʌŋk/	lén dì

285	slit /slɪt/	slit /slɪt/	slit /slɪt/	cắt; rọc
286	smell /smel/	smelt, smelled /smelt/	smelt, smelled /smelt/	ngửi thấy, có mùi
287	smite /smait/	smote /smoot/	smitten /smit(ə)n/	dập mạnh; vỗ; trừng phạt
288	sow /səʊ/	sowed /səud/	sown, sowed /səun/	gioe, rải
289	speak /spi:k/	spoke /spəuk/	spoken /spəuk(ə)n/	nói
290	speed /spi:d/	sped, speeded /sped/	sped, speeded /sped, spedid/	chạy vùi, tăng tốc độ
291	spell /spel/	spelt, spelled /spelt/	spelt, spelled /spelt/	dánh vần
292	spend /spend/	spent /spent/	spent /spent/	tiêu xài
293	spill /spil/	spilt, spilled /spilt/	spilt, spilled /spilt/	tầm đó, tràn ra ngoài
294	spin /spin/	spun, span /span, spæn/	spun /span/	quay (tơ), quay tròn
295	spit /spit/	spat, spit /spæt/ (Mỹ)	spat, spit /spæt/ (Mỹ)	khạc nhổ
296	split /split/	split /split/	split /split/	chè, tách ra
297	spoil /spoil/	spoilt, spoiled /spɔilt/	spoilt, spoiled /spɔilt/	làm hỏng
298	spotlight /spotlait/	spotlit, spotlighted /spotlit/	spotlit, spotlighted /spotlit/	chiếu đèn vào
299	spread /spred/	spread /spred/	spread /spred/	làm truyền, trải rộng

300	spring /sprɪŋ/	sprang /spræŋ/	sprung /sprʌŋ/	<i>nhảy, bật mạnh</i>
301	stand /stænd/	stood /stʊd/	stood /stʊd/	<i>đứng</i>
302	stave /steiv/	stove, staved /stəuv/	stove, staved /stəuv/	<i>dâm thủng, đập vỡ</i>
303	steal /sti:l/	stole /stəol/	stolen /stəol(ə)n/	<i>dánh cắp</i>
304	stick /stik/	stuck /stʌk/	stuck /stʌk/	<i>xóc vào; ghim vào</i>
305	sting /stɪŋ/	stung /stʌŋ/	stung /stʌŋ/	<i>châm, chích, đốt</i>
306	stink /stɪŋk/	stunk, stank /stʌŋk, stæŋk/	stunk /stʌŋk/	<i>bốc mùi hôi</i>
307	strew /stru:/	strewed /stru:d/	strewn, strewed /stru:n/	<i>rắc, rải</i>
308	stride /straɪd/	strode /straʊd/	stridden /'strid(ə)n/	<i>đi bước dài, bước sải</i>
309	strike /straɪk/	struck /strʌk/	struck /strʌk/	<i>dánh, đập</i>
310	string /strɪŋ/	strung /strʌŋ/	strung /strʌŋ/	<i>giăng thành dây</i>
311	strive /straɪv/	strove /straʊv/	striven /striv(ə)n/	<i>cố sức, phán đấu</i>
312	sublet /sʌb'let/	sublet /sʌb'let/	sublet /sʌb'leɪt/	<i>cho thuê lại, cho thuê chung</i>
313	swear /swɪə(r)/	swore /swɔ:/	sworn /swɔ:n/	<i>tuyên thệ, thề nguyền; chửi rủa</i>
314	sweat /swet/	sweat /swet/	sweat /swet/	<i>đồ mồ hôi</i>
315	sweep /swi:p/	swept /swept/	swept /swept/	<i>quét</i>

316	swell /swel/	swelled /sweld/	swollen, swelled /swəl(ə)n/ swum /swʌm/	<i>phồng, sưng</i>
317	swim /swim/	swam /swæm/	swung /swʌŋ/	<i>bơi, lội</i>
318	swing /swɪŋ/	swung /swʌŋ/	swung /swʌŋ/	<i>dong đưa</i>
319	take /teik/	took /tok/	taken /teik(ə)n/	<i>cầm, lấy</i>
320	teach /ti:tʃ/	taught /tɔ:t/	taught /tɔ:t/	<i>dạy, giáng dạy</i>
321	tear /teə(r)/	tore /tɔ:/	torn /tɔ:n/	<i>xé, làm rách</i>
322	tell /tel/	told /tould/	told /tauld/	<i>kể, bảo</i>
323	think /θɪŋk/	thought /θɔ:t/	thought /θɔ:t/	<i>suy nghĩ, nghĩ</i>
324	thrive /θraiv/	throve, thrived /θroov/	thriven, thrived /θriv(ə)n/	<i>rằng, cho rằng</i> <i>phát đạt, phát triển</i>
325	throw /θru:/	threw /θru:/	thrown /θraun/	<i>ném, liêng, quăng</i>
326	thrust /θrust/	thrust /θrust/	thrust /θrust/	<i>thọc, đâm mạnh,</i> <i>giùi vào</i>
327	tread /tred/	trod /trod/	trodden, trod /trod(ə)n/	<i>giẫm, dập</i>
328	unbend /ʌn'bend/	unbend /ʌn'bend/	unbend /ʌn'bend/	<i>làm cho bớt đao</i> <i>mạo, trở nên</i>
329	unbind /ʌn'baɪnd/	unbound /ʌn'baʊnd/	unbound /ʌn'baʊnd/	<i>thoát mái</i> <i>gỡ, tháo, cởi ra</i>
330	underbid /ʌndə'bid/	underbid /ʌndə'bid/	underbid /ʌndə'bid/	<i>bỏ thầu thấp hơn</i>
331	undercut /ʌndə'kʌt/	undercut /ʌndə'kʌt/	undercut /ʌndə'kʌt/	<i>giảm giá</i>

332	undergo /ʌndə'gəʊ/	underwent /ʌndə'went/	undergone /ʌndə'gon/	<i>kinh qua, trải qua</i>
333	underlie /ʌndə'laɪ/	underlay /ʌndə'leɪ/	underlain /ʌndə'lein/	<i>lót, trải bên dưới</i>
334	underpay /ʌndə'peɪ/	underpaid /ʌndə'peɪd/	underpaid /ʌndə'peɪd/	<i>trả lương thấp</i>
335	undersell /ʌndə'sel/	undersold /ʌndə'səuld/	undersold /ʌndə'səuld/	<i>bán rẻ hơn</i>
336	understand /ʌndə'stənd/	understood /ʌndə'stuð/	understood /ʌndə'stuð/	<i>hiểu</i>
337	undertake /ʌndə'teɪk/	undertook /ʌndə'tuک/	undertaken /ʌndə'teɪک(ə)n/	<i>dám nhận trách nhiệm, cam kết</i>
338	underwrite /ʌndə'raɪt/	underwrote /ʌndə'rroٹ/	underwritten /ʌndə'rit(ə)n/	<i>bảo hiểm (tàu, hàng); bao mua tháo ra; xoá, hủy bỏ</i>
339	undo /ʌn'du:/	undid /ʌn'did/	undone /ʌn'dan/	<i>làm tan dông</i>
340	unfreeze /ʌn'fri:z/	unfroze /ʌn'frəʊz/	unfrozen /ʌn'frəʊz(ə)n/	<i>lạnh, làm chảy ra</i>
341	unsay /ʌn'sei/	unsaid /ʌn'sed/	unsaid /ʌn'sed/	<i>rút lại lời nói</i>
342	unwind /ʌn'waɪnd/	unwound /ʌn'waʊnd/	unwound /ʌn'waʊnd/	<i>tháo ra</i>
343	uphold /ʌp'hould/	upheld /ʌp'held/	upheld /ʌp'held/	<i>ứng hộ, hỗ trợ</i>
344	upset /ʌp'set/	upset /ʌp'sei/	upset /ʌp'set/	<i>làm xáo trộn, làm đảo lộn</i>
345	wake /weɪk/	woke, waked /wəʊk / (cô)	woken, waked /wəʊk(ə)n/	<i>thức giấc, thức dậy</i>
346	waylay /wei'lei/	waylaid /wei'leɪd/	waylaid /wei'leɪd/	<i>mai phục</i>
347	wear /weə(r)/	wore /wɔ:/	worn /wɔ:n/	<i>mặc, đội, mang, đeo</i>
348	weave /wi:v/	wove, weaved /wəʊv/	woven, weaved /‘wəʊv(ə)n/	<i>dệt; dạn (rỗ)</i>

349	wed /wed/	wed, weded /wed/ wept /wi:p/	wed, weded /wed, wedid/ wept /wept/	kết hôn khóc
350	weep /wi:p/	wet; wetted /wet/ won /wan/	wet; wetted /wet& wetid/ won /wan/	làm ướt chiến thắng, dn (bài, cờ ...)
351	wet /wet/	 wound /wound/	 wound /wound/	 quần, uốn khúc
352	win /win/	 wiredraw /waɪə'draʊ:/	 wiredrawn /waɪə'draʊ:n/	 kéo kim loại thành dây
353	wind /waɪnd/	 withdraw /wið'draʊ:/	 withdrawn /wið'draʊ:n/	 rút lui
354	wiredraw /waɪə'draʊ:/	 withdrew /wið'tru:/	 withheld /wið'held/	 từ khước (không làm, không cho); rút lại quyết định
355	withdraw /wið'draʊ:/	 withheld /wið'held/	 withstood /wið'stʊd/	 cầm cự, chịu đựng
356	withhold /wið'həuld/	 withstood /wið'stʊd/	 worked; /wɜ:kɪd/	 làm việc; chạy (máy móc)
357	withstand /wið'stænd/	 worked; /wɜ:kɪd/	 wrought /rɔ:t/	 vặn; siết chặt
358	work /wɜ:k/	 wrought /rɔ:t/	 wrung /raŋ/	 viết
359	wring /riŋ/	 wrung /raŋ/	 written /'rit(ə)n/	
360	write /rait/	 wrote /rəut/		



PHẦN II

THÔNG

NHỮNG VÍ DỤ MINH HỌA CHO NGHĨA CỦA 360 ĐỘNG TỪ BẤT QUY TẮC

1. To abide : chử động : tuân theo

- I can't abide him : Tôi không thể chịu nổi hắn.
- We must abide by the rules of the road : Chúng ta phải tuân theo luật lệ giao thông.

2. To admit : thừa nhận

- I admit that I was rude, and I am sorry : Tôi thừa nhận là tôi vô lễ, và tôi rất lấy làm tiếc.

3. To arise : nổi dậy, nổi lên

- A storm arose during the night : Một cơn bão đã nổi lên trong đêm.

4. To awake : đánh thức, làm thức giấc

- He awoke the sleeping child : Anh ta đánh thức đứa bé đang ngủ.

5. To baby : nuông chiều

- Don't baby him : Đừng nuông chiều nó.

6. To backbite : nói xấu sau lưng

- I don't like his backbiting : Tôi không thích việc nó nói xấu sau lưng.

7. To backslide : tái phạm

- He's a criminal who has backslid many times : Nó là tên tội phạm đã nhiều lần tái phạm.

8. To ban : cấm

- The baker bans dogs in his shop : Người bán bánh cấm (đưa) chó vào tiệm ông ta.

9. To be : thi, là, được, bị, ở

- Three and three are six : Ba với ba là sáu.

10. To bear : mang, chịu đựng

- A married woman usually bears her husband's surname : Một người phụ nữ có gia đình thường mang họ của chồng.
- 11. To beat : đánh, dập**
- Who's beating the drum? Ai đang đánh trống vậy?
- 12. To beautify : làm đẹp, làm dáng**
- She often beautified in front of the mirror : Cô ta thường làm dáng trước gương.
- 13. To become : trở nên, trở thành**
- She became a doctor : Cô ấy đã thành bác sĩ.
- 14. To befall : xảy đến**
- A great misfortune befell him : Một bất hạnh lớn đã xảy đến với anh ấy.
- 15. To beget : gây ra**
- War begets misery and ruin : Chiến tranh gây ra khổn khổ và đổ nát.
- 16. To begin : bắt đầu**
- I began school when I was five : Tôi bắt đầu đi học từ lúc tám năm.
- 17. To behold : ngắm nhìn**
- The baby was a wonder to behold : Bé sơ sinh trông thật khôn khỉnh.
- 18. To bend : bended, uốn cong**
- It's hard to bend an iron bar : Thật khó mà bended một thanh sắt.
- 19. To bereave : cướp đi, tước đoạt**
- An accident which bereaved him of his son : Tai nạn đã cướp mất đứa con trai của ông ta.
- 20. To beseech : van xin, khẩn cầu**
- Spare him. I beseech you : Hãy tha thứ cho nó. Tôi van xin ông đấy.
- 21. To beset : bao vây, bám riết**
- The voyage was beset with dangers : Cuộc hành trình đầy nguy hiểm.
- 22. To bespeak : chứng tỏ, nói lên**
- His polite request bespoke the gentleman : Lời yêu cầu lễ độ của ông ta chứng tỏ ông là một người lịch sự.

23. To bestrew : rắc, rải, vãi

- Streets bestrewn with flowers : Đường phố vương vãi đầy hoa.

24. To bestride : đứng hay ngồi chàng hàng

- Bestride a horse : Ngồi chàng hàng trên ngựa.

25. To bet : đánh cá, đánh cuộc

- I bet you \$200 that John will win : Tôi đánh cuộc với anh 200 đôla là John sẽ thắng.

26. To betake : đi, rời đi

- To betake oneself to someone : Đi đến (nhà) người nào

27. To bethink : nghĩ lại, nhớ ra

- Bethink yourself ! Hãy nghĩ kỹ lại đi!

28. To bid : bảo, ra lệnh

- Do as you are bidden ! Hãy làm như người ta bảo anh !

29. To bid : trả giá, bỏ thầu

- She bid £500 for the painting : Cô ta trả giá bức tranh này 500 bảng Anh.

30. To bide : chờ thời cơ

- Bide one's time : Chờ thời cơ thuận tiện

31. To bind : buộc, trói

- He was bound to a chair and left : Anh ta bị trói vào ghế và bị bỏ đở.

32. To bite : cắn, ngoạm

- Stop biting your nails ! Đừng cắn móng tay nữa !

33. To bleed : chảy máu

- He was bleeding to death : Ông ta bị chảy máu cho đến chết.

34. To blend : trộn lẫn, pha trộn

- Oil does not blend with water : Dầu không trộn lẫn với nước được.

35. To bless : ban phúc lành

- The Pope blessed the crowd : Đức Giáo Hoàng ban phúc lành cho đám đông.

36. To blow : thổi

- He blew the dust off his book : Ông ta thổi bụi ở quyển sách.

37. To break : đập bể, làm vỡ

- She broke a glass dish : Cô ta làm vỡ cái đĩa thủy tinh.

38. To breed : sinh sản; nuôi; gây giống

- Birds breed in the spring : Chim sinh sản vào mùa xuân.
- My uncle breeds horses : Chủ tôi nuôi ngựa.

39. To bring : mang đến, đem lại

- She brought me a cup of coffee : Cô ta mang đến cho tôi một tách cà phê.

40. To broadcast : phát thanh, truyền hình

- The BBC broadcasts all over the world : Đài BBC phát thanh đi khắp thế giới.

41. To browbeat : đe nẹt, nẹt nộ

- The judge browbeat the murderer : Quan tòa nẹt nộ kẻ sát nhân.

42. To build : xây dựng, xây cất

- My brother is building a brick house : Anh tôi đang xây một căn nhà gạch.

43. To burn : đốt, cháy, thiêu

- All his belongings were burnt in the fire : Tất cả của cải của ông ta đã bị thiêu hủy trong trận hỏa hoạn.

44. To burst : nổ, nổ tung

- The balloon burst : Quả bóng nổ.

45. To bust : làm vỡ, nghiên nát

- I dropped my camera on the pavement and bust it : Tôi làm ròt cái máy ảnh trên vỉa hè và nó vỡ tan.

46. To buy : mua

- Where did you buy that coat ? Bạn mua cái áo khoác đó ở đâu vậy ?

47. To cast : liệng, ném, tung

- The angler cast his line into the water : Người thợ câu ném dây câu xuống nước.

48. To catch : bắt, chụp

- I threw a ball to her and she caught it : Tôi đã ném trái banh cho cô ấy và cô ta đã chụp nó.

49. To chide : la rầy, trách mắng

- She chided him for his laziness : Bà ấy la rầy nó vì tật làm biếng.

50. To choose : chọn, lựa

- Choose one of these kittens : Hãy chọn lấy một trong những con mèo con này.

51. To cleave : chẻ, bửa, tách ra .

- This wood cleaves easily : Củi này dễ chẻ.

52. To cling : bám víu, deo bám

- Survivors clinging to a raft : Những kè sống sót bám víu vào một cái bè.

53. To clothe : mặc quần áo

- Motor - cyclists clad in leather : Những người lái mô-tô mặc bộ đồ bằng da.

54. To come : đến, đi đến

- Come and visit us again soon ! : Nhớ đến thăm chúng tôi ngay nhé !

55. To cost : trị giá

- These chairs cost \$40 each : Mấy cái ghế này trị giá 40 đôla mỗi cái.

56. To countersink : khoét lõe miệng lỗ

- To countersink a hole : Khoét rộng miệng một cái lỗ.

57. To creep : bò, trườn.

- The cat crept silently towards the bird : Con mèo rón rén bò về phía con chim.

58. To crow : gáy (gà gáy)

- The cock crows when the sun rises : Gà trống gáy khi mặt trời mọc.

59. To cut : cắt

- Please cut a piece of cake for me : Làm ơn cắt cho tôi một miếng bánh.

60. To dare : dám ; thách

- Don't you dare leave the room ? Anh không dám rời khỏi phòng sao ?
- Somebody dared him to climb on to the roof : Có người đã thách anh ta leo lên mái nhà đó.

61. To deal : xử sự, chia bài

- Deal fairly with one's neighbours : Đối xử tốt với hàng xóm láng giềng.

- He dealt me four cards : Ông ta đã chia cho tôi bốn lá bài.
- 62. To dig : đào, bới, xới
 - They are digging through the hill to make a tunnel : Họ đang đào một đường hầm xuyên qua ngọn đồi.
- 63. To dive : lặn xuống, phóng xuống, lao xuống
 - The submarine dived under the water : Tàu ngầm đã lặn xuống nước.
- 64. To do : làm, hành động
 - Do as you wish : Hãy hành động theo ý anh.
- 65. To draw : vẽ, kéo, lôi kéo
 - You draw beautifully : Bạn vẽ đẹp lắm
- 66. To dream : mơ thấy
 - I dream about flying last night : Đêm qua tôi mơ thấy mình bay.
- 67. To drink : uống
 - He drank a litre of milk in one go : Nó đã uống một hơi cát lít sữa.
- 68. To drive : lái xe
 - I drive to work : Tôi lái xe đi làm.
- 69. To dwell : sống ở, ngủ ở
 - They dwelt there in 1960 : Năm 1960 họ đã cư ngụ ở đó.
- 70. To eat : ăn
 - Where shall we eat tonight ? Tối nay chúng ta ăn ở tiệm nào?
- 71. To fall : té, rơi, rụng
 - The leaves fall in autumn : Lá rụng vào mùa thu.
- 72. To feed : cho ăn, nuôi ăn
 - She has a large family to feed : Cô ta phải nuôi ăn cả một gia đình đông người.
- 73. To feel : cảm thấy, sờ mó
 - Can you feel the bump on my head ? Anh ấy có sờ thấy khối u trên đầu tôi không ?
- 74. To fight : chiến đấu
 - The two dogs were fighting over a bone : Hai con chó đang đánh nhau giành cục xương.
- 75. To find : tìm thấy
 - Look what I've found : Hãy nhìn xem tôi tìm thấy cái gì đây này.

76. To flee : trốn chạy, lẩn trốn

- The customers fled from the bank when the alarm sounded : Các khách hàng vội bỏ chạy ra khỏi ngân hàng khi chuông báo động vang lên.

77. To fling : quăng, liệng, ném

- She flung the papers on the desk and left angrily : Cô ta đã ném giấy tờ lên bàn và bỏ đi một cách giận dữ.

78. To floodlight : chiếu sáng bằng đèn pha

- The Acropolis is floodlit in the evenings : Vệ thành được chiếu sáng rực vào buổi tối.

79. To flow : chảy

- Most rivers flow into the sea : Hầu hết các con sông đều chảy ra biển.

80. To fly : bay

- A large bird flew past us : Một con chim lớn đã bay ngang qua chúng tôi.

81. To forbear : nhẫn, chịu đựng

- He forbore to mention the matter again : Anh ấy đã nhẫn không nhắc lại chuyện đó.

82. To forbid : cấm, ngăn cấm, cấm đoán

- If you want to go, I can't forbid you : Nếu bạn muốn đi, làm sao tôi ngăn cấm được.

83. To forecast : tiên đoán, dự đoán

- Forecast that it will rain tomorrow : Dự đoán ngày mai trời sẽ mưa.

84. To forego : đi trước, mở phía trước

- The foregoing : Những điều đã nói, viết ra trước đây.

85. To forgo ; chừa, từ bỏ

- I forgave wine two months ago : Tôi đã bỏ rượu hai tháng trước.

86. To foreknow : biết trước

- Nobody can foreknow what will happen : Không ai có thể biết trước chuyện gì sẽ xảy ra.

87. To forerun : xảy ra trước, báo trước

- The lull that foreruns the storm : Khoảng thời gian yên tĩnh trước cơn bão.

88. To foresee : thấy trước

- He foresaw that the job would take a long time : Anh ta đã thấy trước là công việc đó sẽ kéo dài rất lâu.

89. To foretell : đoán trước, báo trước

- No one could have foretold such strange events : Không ai có thể đoán trước những sự kiện lạ lùng như vậy.

90. To forget : quên

- I've forgotten her name : Tôi đã quên bằng tên cô ấy.

91. To forgive : tha thứ

- She forgave him his thoughtless remark : Nàng tha thứ cho lời phè bìh thiếu suy nghĩ của hắn.

92. To forsake : bỏ, từ bỏ

- It's not easy to forsake one's former habits : Thật không dễ từ bỏ những thói quen cũ.

93. To forewear : thề từ bỏ

- He had forsworn smoking : Anh ta đã thề bỏ hút thuốc.

94. To freeze : đóng lại, ướp lạnh, đóng băng

- Water freezes at 0°C : Nước đóng lại ở 0° bách phân.

95. To gainsay : phủ nhận

- We can't gainsay his honesty : Chúng ta không thể phủ nhận tính lương thiện của anh ấy.

96. To get : được, có được, lấy được

- I got a letter from my sister this morning : Sáng nay tôi nhận được một lá thư của em gái tôi.

97. To gild : mạ vàng

- The picture-frame is gilded : Khung hình được mạ vàng.

98. To gird : bao bọc, đeo vào

- He girded on his sword : Ông ta đã đeo gươm vào.

99. To give : cho

- I gave an apple to each of the boys : Tôi đã cho mỗi đứa con trai một trái táo.

100. To go : đi

- I have to go to London on business tomorrow : Ngày mai tôi phải đi công tác ở Luân - Đôn.

101. To grave : khắc sâu, ghi tạc

- The memories are graved on his mind : *Những ký ức đó đã khắc sâu trong trí óc anh ta.*

102. To grind : nghiền, xay

- It won't grind down any finer than this : *Không thể nào xay mịn hơn được nữa.*

103. To grow : mọc, trồng

- Rice does not grow in a cold climate : *Lúa không mọc được trong khí hậu lạnh.*

104. To hamstring : cắt gân, làm què quặt; tê liệt

- The project was hamstrung by lack of funds : *Dự án đã bị tê liệt vì thiếu ngân quỹ.*

105. To hang : treo, móc lên

- Hang your coat up on that hook : *Hãy treo áo khoác vào cái móc đó.*

106. To have : có

- The house has three bedrooms : *Ngôi nhà có ba phòng ngủ.*

107. To hear : nghe

- I listened, but could hear nothing : *Tôi đã lắng nghe, nhưng chẳng nghe thấy gì cả.*

108. To heave : khuân lên, trục lên

- We heaved the wardrobe up the stairs : *Chúng tôi đã khuân cái tủ đựng áo quần lên cầu thang.*

109. To hew : chặt, đốn

- He's too weak to hew wood : *Nó không đủ sức đốn cây.*

110. To hide : trốn, ẩn nấp, che giấu

- The sun was hidden by the clouds : *Mặt trời đã bị mây che khuất.*

111. To hit : đụng, đánh, dám

- She hit him on the head with a book : *Cô ấy đã đánh lên đầu nó bằng một quyển sách.*

112. To hold : cầm, nắm, giữ

- The girl held her father's hand : *Cô gái đã nắm lấy tay cha cô.*

113. To hurt : làm đau, làm bị thương

- My shoes hurt ; they're too tight : *Đôi giày làm tôi đau; nó quá chật.*

114. To inlay : khâm, cấn, dát

- Ivory inlaid with gold : *Ngà voi dát vàng.*

115. To input : nhập dữ liệu (máy điện toán)

– Don't input the wrong data : *Đừng nhập dữ liệu sai.*

116. To inset : lồng vào, ghép vào

– For an explanation of the symbols see the key, inset left : Về phần giải thích các ký hiệu này, hãy xem lời giải đáp ghép ở bên trái.

117. To interweave : dệt kết, gắn bó với nhau

– Our lives are interwoven : Cuộc đời của chúng ta gắn bó với nhau.

118. To keep : giữ

– Please keep quiet : Xin giữ yên lặng.

119. To ken : biết, nhận ra

– A Kent face : Một gương mặt quen thuộc.

120. To kneel : quỳ gối

– She knelt down on the grass to examine a flower : Cô ấy quỳ lên để xem xét một đoá hoa.

121. To knit : dệt (lên)

– She knitted her son a sweater : Bà ấy dệt cho cậu con một cái áo len.

122. To know : biết, quen biết

– I'm not guessing – I know ! Tôi không đoán mà đâu – Tôi biết thật mà!

123. To laden : chất hàng hoá xuống (tàu), lên (xe)

– A lorry laden with supplies : Xe tải chất đầy hàng tiếp tế.

124. To lay : đặt, để

– She laid her hand on my shoulder : Cô ấy đã đặt tay lên vai tôi.

125. To lead : dẫn dắt, lãnh đạo

– The boy lead a blind man across the street : Cậu bé dẫn một người mù qua đường.

126. To lean : dựa, tựa, chống

– The old man leaned upon his stick : Ông cụ già chống gậy.

127. To leap : nhảy qua

– The cat leap from the chair : Con mèo nhảy từ cái ghế.

128. To learn : học, học hỏi

– She learns foreign languages with ease : Cô ấy học ngoại ngữ thật dễ dàng.

129. To leave : ra đi, rời bỏ, để lại

- He left England in 1965 and never returned : Anh ta đã rời khỏi Anh Quốc từ năm 1965 và không bao giờ trở lại.

130. To lend : cho mượn

- Can you lend me \$5 ? Anh cho tôi mượn 5 đô la được không?

131. To let : cho phép

- Don't let your child play with matches : Đừng để cho con bạn nghịch diêm quẹt.

132. To lie : nằm, tọa lạc

- The dog is lying at his master's feet : Con chó đang nằm dưới chân chủ nó.

133. To light : đốt, thắp sáng

- He lit the candles : Anh ta đã đốt nến lên.

134. To lose : làm mất

- He lost his wallet on a bus : Anh ta đã làm mất cái bóp trên xe buýt.

135. To make : chế tạo, làm ra

- She make coffee for all of us : Cô ấy đã pha cà phê cho tất cả bọn tôi.

136. To mean : có nghĩa là

- A dictionary tells you what words mean : Từ điển cho bạn biết nghĩa của các từ.

137. To meet : gặp, gặp gỡ

- I met her in the street : Tôi đã gặp cô ấy trên đường.

138. To miscast : phân vai không hợp

- The young actor was badly miscast : Diễn viên trẻ ấy đã được phân vai không hợp.

139. To misdeal : chia bài sai

- I've got 14 cards ; he has misdealt : Tôi có tới 14 lá bài; anh ấy chia lầm rồi.

140. To misgive : nghi ngờ, hoang mang

- My heart misgives me that ... ; Tôi nghi trong lòng là ...

141. To mishear : nghe lầm

- I must have misheard her : Hắn là tôi đã nghe lầm về cô ấy.

142. To mishit : đánh hỏng (bánh)

– He mishit the ball : Anh ấy đã đánh hỏng đường bánh.

143. To mislay : để lạc mất

– I seem to have mislaid my passport : Đường như tôi đã để lạc mất hộ chiếu.

144. To mislead : dẫn dì lạc

– We were misled by the guide : Chúng tôi bị hướng dẫn viên dẫn dì lạc.

145. To misread : đọc sai

– I misread the instructions : Tôi đã đọc sai những lời chỉ dẫn.

146. To misspell : viết sai chính tả; đánh vần sai

– People always misspell my name : Người ta luôn luôn đánh vần sai tên tôi.

147. To misspend : tiêu xài phí

– He is misspending his money in the casino : Ông ta đang tiêu phí tiền bạc ở sòng bài.

148. To mistake : phạm lỗi, nhầm lẫn

– We've mistaken the house : Chúng tôi đã đến nhầm nhà.

149. To misunderstand : hiểu lầm

– Don't misunderstand what I'm trying to say : Đừng hiểu lầm điều tôi đang cố nói ra đây.

150. To mow : cắt (cỏ), gặt (lúa)

– Peasants mow their fields before Thanksgiving : Nông dân gặt vụ mùa trước Lễ Tạ Ơn.

151. To outbid : trả cao giá hơn

– She outbid me for the vase : Cô ta đã trả giá cái bình cổ hơn tôi.

152. To outdo : làm giỏi hơn

– Not to be outdone she tried again : Không muốn ai hơn mình nên cô ta cố gắng thêm lần nữa.

153. To outfight : đánh thắng

– They were completely outfought in the winter campaign : Chúng đã hoàn toàn bị đánh bại trong chiến dịch mùa đông.

154. To outfly : bay vượt qua, cao hơn, xa hơn

– I can hear a plane outflying overhead : Tôi nghe tiếng phi cơ bay vượt qua đầu.

155. To outgo : đi trước, vượt lên trước, vượt quá

- The beauty of the scenery outwent all my expectations : Vẻ đẹp của phong cảnh vượt quá sự mong đợi của tôi.

156. To outgrow : lớn nhanh hơn

- He outgrows his clothes : Nó lớn nhanh hơn quần áo của nó.

157. To output : cung cấp dữ liệu (máy điện toán)

- To output data : Xuất dữ liệu

158. To outride : phi ngựa mau hơn, (người) tới trước

- He outrides his father : Anh ấy phi ngựa nhanh hơn cha anh ấy.

159. To outrun : chạy nhanh hơn, chạy vượt qua

- The favourite easily outran the other horses in the race-course : Con ngựa có triển vọng thắng đã dễ dàng vượt qua những con ngựa khác trong trường đua.

160. To outsell : bán chạy hơn

- We can outsell any competitor in the market : Chúng tôi có thể bán hàng chạy hơn bất cứ đối thủ nào khác trên thị trường.

161. To outshine : sáng chói hơn, nổi bật hơn

- The young girl violinist outshone all the other competitors : Cô nhạc sĩ violin trẻ tuổi đã nổi bật hơn tất cả các đối thủ khác.

162. To outshoot : bắn giỏi hơn; nẩy (mầm), mọc (rẽ)

- He outshoots his competitors : Hắn bắn giỏi hơn những đối thủ của hắn.

163. To outsit : ở lại lâu hơn, ngồi lâu hơn

- She outsat her friends when they visit and give care to their professor : Cô ấy ở lại lâu hơn các bạn khi đến thăm và chăm sóc thầy giáo.

164. To outspend : tiêu xài nhiều hơn

- He outspends his earnings : Anh ấy tiêu xài nhiều hơn số tiền kiếm được.

165. To outspread : làm lan tràn, trải rộng ra

- The maid is outspreading the table cloth : Người hầu gái đang trải rộng tấm khăn bàn.

166. To out-think : suy nghĩ nhanh hơn, chính xác hơn

- The intelligent schoolboys always out-think schoolgirls : Những nam sinh thông minh luôn luôn suy nghĩ nhanh hơn các nữ sinh.

167. To out-thrust : đẩy, xô ra ngoài

– The father is out-thrusting the impertinent son out of the room :

Người cha đang xô đẩy đứa con hồn xộc ra khỏi phòng.

168. To outwear : (mặc) bền hơn, lâu hơn

– Jeans are outwore to plain clothes : Quần jean mặc bền hơn quần áo thường.

169. To overbear : khuất phục, chế ngự

– She always overbears her pain in the mind : Nàng luôn chế ngự nỗi đau trong tâm não.

170. To overbid : trả giá cao hơn, bỏ thầu cao hơn

– He overbid in the tender : Ông ta đã bỏ thầu cao hơn trong cuộc đấu thầu.

171. To overbuy : mua quá nhiều

– She overbought too much cosmetics : Cô ta đã mua quá nhiều mỹ phẩm.

172. To overbuild : xây nhà quá nhiều trên một chỗ

– The local council intends to overbuild on this site : Hội đồng địa phương có ý định xây thật nhiều nhà ở chỗ này.

173. To overcast : làm mù tối ; (may) vứt sổ

– It's overcast – it might rain : Trời bị mây che – có thể mưa.

174. To overcome : vượt qua, khống phục

– He overcame a strong temptation to run away : Nó đã vượt qua được cơn cảm động mạnh liệt là bỏ nhà ra đi.

175. To overdo : làm quá trớn

– The comic scenes in the play were overdone : Những màn hài trong vở kịch đã đi quá trớn.

176. To overdraw : rút lỗ tiền

– How much did you overdraw ? Anh ta đã rút lỗ bao nhiêu tiền?

177. To overdrink : uống quá nhiều

– Some horses overdrank water : Vài con ngựa đã uống quá nhiều nước.

178. To overeat : ăn quá mức

– I overate at the party last night : Tôi đã ăn quá nhiều trong bữa tiệc tối qua.

- 179. To overfeed : cho ăn quá nhiều, đồ quá đầy**
– She overfed her pigs : Bà ta đã cho heo ăn quá nhiều.
- 180. To overfly : bay vượt qua**
– We can't overfly the war zone : Chúng tôi không thể bay qua vùng chiến sự.
- 181. To overgrow : (cây) mọc tràn lan, (trẻ con) mau lớn**
– In spring the vegetation overgrows : Mùa xuân cây cỏ mọc tràn lan.
- 182. To overhang : nhô ra ở trên, treo lơ lửng**
– The cliff overhangs the beach : Mỏm đá cao nhô ra bờ biển.
- 183. To overhear : nghe trộm, nghe lén**
– I overheard their argument : Tôi nghe lén cuộc tranh cãi của họ.
- 184. To overlay : phủ lên, tráng, thép**
– Wood overlaid with gold : Gỗ thép vàng.
- 185. To overleap : nhảy qua, vượt qua; đi quá xa, quá trớn**
– The horse overleaped over the fence : Con ngựa đã nhảy qua rào.
- 186. To overlie : che, phủ; làm ngập hơi, ngạt thở**
– The blanket overlay the child : Chiếc mền đã làm đứa bé ngạt thở.
- 187. To overpay : trả tiền cho ai quá cao**
– I think he's overpaid for the little he does : Tôi nghĩ là anh ta được trả quá cao cho công việc vặt anh ta làm.
- 188. To override : gạt bỏ, không đếm xỉa tới**
– They override my protest : Họ không đếm xỉa tới sự phản đối của tôi.
- 189. To overrun : vượt quá mức**
– The lecturer overran by ten minutes : Thầy trình diễn đã lố mất mười phút.
- 190. To oversee : trông nom, giám sát**
– You must employ somebody to oversee the project : Ông phải mướn ai đó để giám sát dự án.
- 191. To oversell : bán rất chạy**
– Foreign goods is oversold in the supermarkets : Hàng ngoại bán rất chạy trong các siêu thị.

192. To overset : làm đảo lộn, lật đổ (lật đổ nhào)

- He overset his car on the highway : Ông ta đã làm lật xe trên xa lộ.

193. To overshoot : đi lệch con đường đã định

- The aircraft overshot the runway : Chiếc máy bay đã chạy lệch đường băng.

194. To oversleep : ngủ quên

- I'm afraid I overslept and missed my usual bus : Tôi e rằng tôi đã ngủ quên và để lỡ chuyến xe buýt thường ngày.

195. To overspend : tiêu xài quá mức

- He overspent in his shopping : Ông ta đã tiêu xài quá mức trong việc mua sắm.

196. To overspread : phủ đầy, lan tràn khắp

- The park overspread by the grass : Công viên đã bị phủ đầy cỏ.

197. To overtake : đuổi bắt kịp, vượt qua

- It's dangerous to overtake in a bend : Thật là nguy hiểm khi vượt qua xe khác ở khúc quanh.

198. To overthrow : lật đổ

- The rebels tried to overthrow the government : Bọn phiến loạn đã cố lật đổ chính phủ.

199. To overwind : lén dây (đồng hồ) quá chặt

- Don't overwind your watch : Đừng lén dây đồng hồ của bạn quá căng.

200. To overwrite : viết quá dài, viết đè lên

- He used to overwrite his commentary : Ông ta có thói quen viết bài bình luận quá dài.

201. To partake : ăn uống chung bữa

- They invited us to partake of their simple meal : Họ mời chúng tôi cùng dùng bữa ăn đậm đặc với họ.

202. To pay : trả (tiền)

- Are you paying in cash or by cheque? Ông trả tiền mặt hay ngân phiếu?

203. To pep : kích thích, làm sảng khoái, làm sống động, làm sôi động

- Lively music to pep up the party : Nhạc sống làm cho bữa tiệc sôi động hơn.

204. To plead : nài xin

- She pleaded with him not to leave her alone : Cô ta đã van nài anh ấy đừng bỏ rơi cô ta.

205. To preoccupy : làm bận tâm, ám ảnh

- Something seems to be preoccupying her at the moment : Có điều gì đó dường như đang làm bận tâm cô ấy.

206. The prepay : trả tiền trước

- The telegram was sent reply prepaid : Bức điện được chuyển đi với phản hồi âm đã được trả tiền trước.

207. To pre-set : điều chỉnh trước, cài sẵn

- The video was pre-set to record the match : Bộ máy video được cài sẵn để thu lại trận đấu.

208. To prettify : tô điểm, làm dáng

- The old mansions are being prettified as holiday homes : Những dinh thự cũ đang được tô điểm thành những nhà nghỉ mát.

209. To prophesy : tiên đoán

- He prophesied the strange events that were to come : Ông ta tiên đoán những biến cố kỳ lạ sẽ xảy ra.

210. To prove : chứng minh

- I shall prove to you that the witness is not speaking the truth: Tôi sẽ chứng minh cho anh thấy rằng nhân chứng không nói sự thật.

211. To pry : dò hỏi tò mò, xoi mói

- I don't want them prying into my affairs : Tôi không muốn chúng quá tò mò vào công việc của tôi.

212. To pry : (Mỹ) nạy, khai thác

- Pry the tin open : Nạy cái hộp ấy bung ra.

213. To purify : lọc sạch, làm cho tinh khiết

- Water is purified by passing through rock : Nước được lọc sạch nhờ chảy qua đá.

214. To put : đặt để

- Did you put sugar in my tea ? Anh đã bỏ đường vào trà của tôi chưa ?

215. To putrefy : làm, trở nên thối rữa

- Putrefied flour can't be made cakes : Bột mì thối rữa không thể làm bánh ngọt được.

216. To putty : trám (mát-tít), gắn (bằng bột)

- Putty a pane of glass in : Trám bột gắn kính vào ô cửa kính.

217. To quit : bỏ, từ bỏ, thôi làm

- If I don't get a pay rise I'll quit : Nếu không được tăng lương thì tôi sẽ nghỉ việc.

218. To read : đọc

- I can't read your untidy writing : Tôi không tài nào đọc được chữ viết nguệch ngoạc của anh.

219. To ready : sửa soạn, chuẩn bị

- Ships readied for battle : Tàu đã sẵn sàng chiến đấu.

220. To rebind : đóng mới lại (sách, vở)

- You don't need to rebind that book ; it's too old : Bạn đâu cần đóng lại cuốn sách đó; nó cũ quá rồi.

221. To rebuild : xây dựng lại, làm lại

- We rebuilt the engine using some new parts : Chúng tôi đã làm máy lại và thêm một số phụ tùng mới.

222. To recast : đúc lại, viết lại, phân vai lại.

- She recast her lecture as a radio talk : Bà ấy đã viết lại bài thuyết trình thành một cuộc nói chuyện trên radio.

223. To rectify : sửa, điều chỉnh (cho đúng)

- Mistakes that cannot be rectified : Những lỗi lầm không sửa chữa được.

224. To redo : làm lại, trang trí lại

- I must have the kitchen redone soon : Tôi phải sớm cho người sửa lại cái bếp.

225. To refer : tham khảo

- You can't refer to your book when you are in the exam : Bạn không thể tham khảo sách trong khi thi.

226. To regret : cảm thấy tiếc, lấy làm tiếc

- He regrets that he was rude to her : Anh ấy lấy làm tiếc là đã thô lỗ với cô ta.

227. To rehear : cửu xét lại

- The judge decided to rehear the murder case : Quan tòa đã quyết định cửu xét lại vụ án giết người.

- 228. To relay : chuyển tiếp, tiếp âm, chuyển sóng**
 - The pop festival was relayed all round the world : Cuộc liên hoan nhạc trẻ đã được chuyển sóng trên toàn thế giới.
- 229. To re-lay : đặt lại, sắp xếp lại, bố trí lại**
 - He is re-laying the personnel department : Ông ta đang sắp xếp lại phòng nhân sự.
- 230. To rely : dựa vào, tin cậy vào**
 - You can rely on me to keep your secret : Anh ta có thể tin tôi về chuyện giữ bí mật của anh.
- 231. To remake : làm lại, sản xuất lại**
 - Favourite films are being remake : Người ta đang sản xuất lại những phim được ưa chuộng nhất.
- 232. To remarry : tái giá, kết hôn trở lại (sau khi ly dị)**
 - The widower did not remarry : Người đàn ông góa vợ đã không tục huyền.
- 233. To remedy : sửa chữa (lỗi lầm, thiếu sót), cứu vãn**
 - The situation could not be remedied : Tình hình không thể cứu vãn nổi.
- 234. To rend : làm rách, xé nát; lôi kéo, giằng ra khỏi**
 - The tiger rent its prey to pieces : Con hổ xé nát con mồi của nó thành nhiều mảnh vụn.
- 235. To repay : trả lại, hoàn (tiền) lại**
 - How can I ever repay (you for) your kindness ? Làm sao tôi có thể đền đáp lại tấm lòng tốt của anh ?
- 236. To reply : trả lời, đáp lại, đối đáp**
 - Fail to reply to an accusation : Không thể đối đáp cho lời buộc tội.
- 237. To rerun : cho chiếu lại (phim), cho chạy lại**
 - Please rerun the cassette one more time : Xin vui lòng cho chạy lại cuộn băng cát-xét.
- 238. To resell : bán lại**
 - Resell the goods at a profit : Bán lại hàng hoá kiếm lời.
- 239. To reset : chỉnh lại, sắp xếp lại**
 - Travellers usually reset their watches to local time : Du khách thường chỉnh đồng hồ của họ lại theo giờ địa phương.

240. To resit : thi lại, kiểm tra lại

- Some candidates must resit in September : Một số thí sinh phải thi lại vào tháng Chín.

241. To retake : chiếm lại

- Retake a town : Chiếm lại một thành phố.

242. To retell : kể lại, thuật lại

- Greek myths are retold to children in English : Huyền thoại Hy Lạp được thuật lại cho trẻ em bằng tiếng Anh.

243. To rethink : cân nhắc lại, suy tính lại

- Rethink a plan : Xem xét lại một kế hoạch.

244. To retread : đập mới lại (vỏ xe)

- These old tyres must be retrodden : Những chiếc vỏ xe cũ này cần được đập mới lại.

245. To retry : xử án lại

- There are calls for the case to be retried : Có những yêu cầu đòi hỏi vụ án phải được xử lại.

246. To revivify : làm sống lại, tạo niềm phấn chấn mới

- Revivify our customs and habits ! Hãy làm sống lại phong tục tập quán của chúng ta !

247. To rewind : cuộn lại, trả ngược lại (phim, băng...)

- Rewind the video to the point where the fight starts : Hãy trả băng lại tới chỗ trận đánh bắt đầu.

248. To rewrite : viết lại theo hình thức khác

- This essay needs to be rewritten : Bài luận văn này cần phải được viết lại.

249. To ricochet : chạm nảy, dội lại

- The stone ricocheted off the wall : Viên đá chạm nảy khỏi bức tường.

250. To rid : thoát khỏi, dứt bỏ được

- To rid the house of mice seems to be a big problem : Làm sao để nhà thoát khỏi nạn chuột đường như là một vấn đề lớn.

251. To ride : đi xe, cưỡi (ngựa), lướt (sóng)

- Children like riding on horses : Trẻ em thích cưỡi ngựa.

252. To ring : bao vây, bao quanh

- Ring the correct answer with your pencil : Hãy khoanh tròn câu trả lời đúng bằng bút chì.

253. To ring : reo, rung (chuông)

- Will you answer the phone if it rings ? Nhờ bạn trả lời điện thoại dùm khi nó reo, được không vậy ?

254. To rise : mọc, lên cao

- The cost of living continues to rise : Giá sinh hoạt tiếp tục lên cao.

255. To rue : hối hận, hối tiếc

- You'll live to rue it : Rồi có ngày anh sẽ hối tiếc về chuyện đó.

256. To run : chạy

- He cannot run because he has a weak heart : Nó không chạy được vì yếu tim.

257. To saw : cưa, xẻ

- He's sawing the log into planks : Ông ta đang xẻ khúc cây thành những tấm ván.

258. To say : nói

- He finds it hard to say what he feels : Anh ấy cảm thấy khó nói được điều anh ta nghĩ.

259. To see : thấy

- I saw your mother in town today : Hôm nay tôi đã nhìn thấy mẹ bạn trong thành phố.

260. To seek : tìm kiếm

- We're seeking for solutions to current problems : Chúng tôi đang tìm kiếm giải pháp cho những vấn đề trước mắt.

261. To sell : bán

- I sold my car to a friend : Tôi đã bán xe tôi cho một người bạn.

262. To send : gửi đi

- Send out the invitations to the party : Hãy gửi thiệp mời dự tiệc đi.

263. To set : đặt, dê

- We set food and drink before the travellers : Chúng tôi đã bày các thức ăn uống trước mặt du khách.

264. To sew : may (quần, áo)

- She's sewing a button onto a shirt : Cô ấy đang đính một cái nút lên áo sơ-mi.

265. To shake : rung, lắc, bát (tay)

- Shake the bottle before taking the medicine : Hãy lắc chai thuốc trước khi uống thuốc.

266. To shear : xén lông cừu, cắt, gọt

- Do you know how often sheep are shorn ? Bạn có biết bao lâu thì cừu bị xén lông một lần không ?

267. To shed : rơi, rụng

- Some kinds of deer shed their horns : Một vài loại hươu bị rụng sừng.

268. To shine : chiếu sáng

- The moon is shining through the window : Trăng đang chiếu sáng qua cửa sổ.

269. To shit : đại tiện

- The patient shat himself : Bệnh nhân la són ra quần.

270. To shoe : đóng móng (ngựa)

- The blacksmith is shoeing a pony : Ông thợ rèn đang đóng móng cho chú ngựa con.

271. To shoot : bắn

- Aim carefully before shooting : Hãy nhắm cẩn thận trước khi bắn.

272. To shop : mua hàng, mua sắm

- I always shop on Sundays : Tôi bao giờ cũng mua sắm vào ngày Chủ nhật.

273. To show : cho xem, chỉ dẫn, trình diễn

- You must show your ticket at the barrier : Bạn phải trình vé ở chỗ rào cản.

274. To shrink : co rút lại

- Will this shirt shrink in the wash ? Cái áo sơ mi này nó co rút lại khi giặt không ?

275. To shrive : giải tội (cho ai)

- To die shriven : Chết được tha tội.

276. To shut : đóng lại

- Shut the doors before going out : Hãy đóng các cửa ra vào trước khi ra ngoài.

277. To sing : ca hát

- She is singing a lullaby to her child : Bà ấy đang ca một bài hát ru cho con bà nghe.

278. To sink : chìm, đắm, đánh chìm

- The ship sank to the bottom of the ocean : Con tàu đã chìm xuống lòng đại dương.

279. To sit : ngồi

- Are you sitting comfortably ? Anh ngồi có thoải mái không ?

280. To slay : sát hại, tàn sát

- Thousands of soldiers were slain in that battle : Hàng ngàn binh lính đã bị tàn sát trong trận đánh đó.

281. To sleep : ngủ

- I tried to sleep in spite of the noise : Tôi đã cố ngủ bất kể tiếng ồn ào.

282. To slide : trượt, lướt

- The drawer slides in and out easily : Cái hộp bàn được kéo ra, đẩy vào một cách dễ dàng.

283. To sling : ném mạnh

- She slung her coat angrily into the car : Cô ta đã giận dữ ném cái áo khoác vào trong xe.

284. To slink : lén đi, len lén đi

- The dog slunk out when I shouted at him : Con chó đã lén chạy ra ngoài khi tôi nạt nó.

285. To slit : cắt, rọc

- He impatiently slit the envelope open : Cậu ta nôn nóng rọc cái bì thư.

286. To smell : người thấy, có mùi

- What does the perfume smell like ? Nước hoa có mùi như thế nào ?

287. To smite : đập mạnh, vỗ; trừng phạt

- His conscience smote him : Lương tâm đã trừng phạt hắn.

288. To sow : gieo, rải

- Sow the wind and reap the whirlwind : Gieo gió thì gặt bão.

289. To speak : nói

- He speaks several languages : Anh ấy nói nhiều thứ tiếng.

290. To speed : chạy vội, tăng tốc độ, làm cho nhanh hơn

- This medicine will help speed her recovery : Thuốc này sẽ giúp cho cô ấy hồi phục nhanh hơn.

291. To spell : đánh vần, viết theo chính tả

- That word is spelt with a PH not an F : Chữ đó được viết theo chính tả là PH chứ không phải F.

292. To spend : tiêu xài

- He spends as if he were a millionaire : Ông ta tiêu xài như một triệu phú.

293. To spill : làm đổ; tràn ra ngoài

- The ink spilt all over the desk : Mực đã đổ đầy cả ra bàn.

294. To spin : quay (to), quay tròn

- He spun the wheel of his bicycle : Nó đã quay tròn cái bánh xe đạp của nó.

295. To spit : khạc, nhổ

- He took one sip of the wine and spat it out : Anh ta đã hít một ngụm rượu rồi nhổ nó ra.

296. To split : tách, chẻ ra

- He split logs with an axe : Cô ấy chẻ những khúc củi bằng một cái rìu.

297. To spoil : làm hỏng

- The bad news has spoilt my day : Tin xấu đó đã làm hỏng cả một ngày của tôi.

298. To spotlight : chiếu đèn vào

- A spotlit stage : Sân khấu được chiếu sáng

299. To spread : lan truyền; trải rộng

- The bird spread out its wings : Con chim đã xòe rộng đôi cánh.

300. To spring : nhảy; bặt mạnh

- A cat sprang out of the bushes : Con mèo từ trong bụi đã phóng ra.

301. To stand : đứng

- Stand still while I take your photograph : Hãy đứng yên khi tôi chụp hình bạn.

302. To stave : đâm thủng, đập vỡ

- The victim's skull had been staved in by a heavy instrument : Sọ nạn nhân bị một vật nặng đập vỡ,

303. To steal : đánh cắp

- Somebody has stolen my watch : Ai đó đã đánh cắp cái đồng hồ của tôi.

304. To stick : xóe vào, ghim vào

- The needle stuck in my finger : Cây kim ghim vào ngón tay tôi.

305. To sting : châm, chích, đốt

- A bee stung me on the cheek : Một con ong đã chích lên má của tôi.

306. To stink : bốc mùi hôi

- Her breath stank of garlic : Hơi thở có ta hôi mùi tỏi.

307. To strew : rắc, rải

- He strewed the floor with papers : Hắn đã rải giấy đầy cả sàn nhà.

308. To stride : bước sải, (đi) bước dài

- The boys are striding along the street : Những cậu con trai đang sải bước dọc theo con đường.

309. To strike : đánh, đập

- The stone struck me on the side of the head : Cục đá đã đập vào một bên đầu tôi.

310. To string : giăng thành dây, kéo dài thành dây

- Flags had been strung up across the street : Cờ được giăng thành dây ngang qua con đường.

311. To strive : cố sức, phấn đấu

- A good worker always strives to improve his performance : Một công nhân tốt luôn phấn đấu để thực hiện công tác tốt hơn.

312. To sublet : cho thuê lại, cho thuê chung

- Sublet a room to a friend : Cho người bạn thuê chung một phòng.

313. To swear : tuyên thệ, thề nguyên; chửi rủa

- The foreman is always swearing at the workers : Người đốc công luôn luôn chửi rủa các công nhân.

314. To sweat : đổ mồ hôi

- He was sweating after the race : Nó vã mồ hôi sau cuộc chạy đua.

315. To sweep : quét

- Have you swept the stairs clean ? Anh ta quét sạch cầu thang chưa?

316. To swell : phồng, sưng

- His face was swollen up with toothache : *Mặt anh ấy sưng lên vì đau răng.*

317. To swim : bơi, lội

- Let's go swimming ! *Nào, chúng ta hãy đi bơi !*

318. To swing :动荡 đưa

- The ape swung along from branch to branch : *Con khỉ nhàn nhã动荡 đưa từ cành này sang cành khác.*

319. To take : cầm, lấy

- Don't forget to take your umbrella with you when you go : *Đừng quên mang theo cây dù dù khi đi.*

320. To teach : dạy

- He taught mathematics for many years : *Ông ấy đã dạy toán trong nhiều năm.*

321. To tear : xé, làm rách

- He angrily tore the letter into two : *Ông ta đã giận dữ xé lá thư làm hai mảnh.*

322. To tell : kể, báo

- He told the news to everybody in the village : *Hắn đã kể cho mọi người trong làng nghe tin đó.*

323. To think : suy nghĩ, nghĩ rằng, cho rằng

- Think before you act : *Hãy suy nghĩ trước khi hành động.*

324. To thrive : phát đạt, phát triển

- A business cannot thrive without investment : *Một cơ sở kinh doanh không có sự đầu tư thì không thể phát triển.*

325. To throw : ném, liệng, quăng

- Stop throwing stones at that dog ! : *Hãy ngưng ném đá vào con chó đó !*

326. To thrust : thọc; đâm mạnh; giúi vào

- He thrust a tip into the waiter's hand : *Anh ấy đã giúi tiền bao vào tay người hầu bàn.*

327. To tread : giậm, dập

- She trod lightly so as not to wake the baby : *Bà ta đã nhẹ nhàng bước đi để không làm đứa bé thức giấc.*

- 328. To unbend : làm cho bớt đạo mạo, trở nên thô thiển.**
- Most professors unbend outside the lecture theatre : Phần lớn các giáo sư đều bớt đạo mạo khi ở bên ngoài giảng đường.
- 329. To unbind : gỡ, tháo, cởi ra**
- You must unbind the bandage and clean the wound : Bạn phải gỡ bô băng ra và làm sạch vết thương.
- 330. To underbid : bỏ thầu thấp hơn**
- They never underbid : Họ không bao giờ bỏ thầu thấp hơn.
- 331. To undercut : giảm giá**
- They're undercutting us by 20 p.a packet : Họ bán cho chúng tôi mỗi bao rẻ hơn 20 xu.
- 332. To undergo : kinh qua, trải qua**
- When he was young he underwent great hardship : Khi còn trẻ ông ta đã trải qua những khó khăn lớn lao.
- 333. To underlie : lót trải bên dưới**
- The underlying rock : Lớp đá lót nằm bên dưới.
- 334. To underpay : trả lương thấp**
- Nurses are overworked and underpaid : Y tá làm việc quá sức mà lại được trả lương thấp.
- 335. To undersell : bán rẻ hơn**
- Our goods cannot be undersold : Hàng của chúng tôi không thể bán rẻ hơn được.
- 336. To understand : hiểu**
- I don't understand a word of what you're saying : Tôi không hiểu một chữ nào những gì anh đang nói.
- 337. To undertake : dám nhận trách nhiệm, cam kết**
- He undertook to finish the job by Friday : Anh ta đã cam kết làm xong việc trước thứ Sáu.
- 338. To underwrite : bảo hiểm (tàu, hàng hóa); bao mua**
- The shares were underwritten by the bank of England : Ngân hàng Anh quốc bao mua hết cổ phần.
- 339. To undo : tháo ra; xóa, hủy bỏ.**
- I can't undo my shoelaces : Tôi không thể nào tháo dây giày ra được.

340. To unfreeze : làm tan đông lạnh, làm chảy ra.

- Unfreeze some chops : *Làm băng ở máy miếng sườn đông lạnh tan ra.*

341. To unsay : rút lại lời nói

- What is said cannot be unsaid : *Lời đã nói ra không thể rút lại được.*

342. To unwind : tháo ra

- He unwound the scarf from his neck : *Anh ấy đã tháo cài khăn quàng ra khỏi cổ.*

343. To uphold : ủng hộ, hỗ trợ

- Many people didn't uphold the new policy of the company : *Nhiều người đã không ủng hộ chính sách mới của công ty.*

344. To upset : làm xáo trộn, làm đảo lộn.

- Our arrangements for the weekend were upset by her visit : *Cuộc thăm viếng của bà ta đã làm đảo lộn kế hoạch nghỉ cuối tuần của chúng tôi.*

345. To wake : thức giấc, thức dậy

- I woke early this morning : *Sáng nay tôi đã dậy sớm.*

346. To waylay : mai phục

- The patrol was waylaid by bandits : *Đoàn tuần tiễu đã bị bọn thảo khấu mai phục.*

347. To wear : mặc, đeo, mang, deo

- He never wears green : *Anh ta không bao giờ mặc đồ màu xanh da trời.*

348. To weave : dệt (rổ); dệt

- She taught him how to weave a basket : *Cô ta đã dạy nó cách dệt giỏ.*

349. To web : kết hôn

- Rock star to wed top model (headline) : *Ngôi sao nhạc rock kết hôn với siêu người mẫu (tựa báo).*

350. To weep : khóc

- She wept to see him in such a state : *Cô ấy đã khóc nước mắt khi thấy anh ta ở trong tình trạng như thế.*

351. To wet : làm ướt

- Wet the clay a bit more before you start to mould it : *Hãy làm cho đất sét ướt hơn chút nữa trước khi bạn nắn nó.*

352. To win : chiến thắng; ăn (bài, cờ)

- Winners never quit, quitter, quitters never win : *Những người thắng trận không bao giờ bỏ cuộc, những người bỏ cuộc không bao giờ thắng trận.*

353. To wind : uốn, uốn khúc

- The river winds down to the sea : *Dòng sông uốn khúc chảy ra biển.*

354. To wiredraw : kéo kim loại thành dây

- Metal is wiredrawn in the blast-furnaces : *Kim loại được kéo thành dây trong những lò cao.*

355. To withdraw : rút lui

- The general refused to withdraw his troops : *Viên tướng bác bỏ việc rút quân.*

356. To withhold : từ khước (không làm, không cho) ; rút lại quyết định

- He withheld to provide information to the press : *Ông ta đã từ chối cung cấp thông tin cho báo chí.*

357. To withstand : cầm cự, chịu đựng

- I prefer shoes that will withstand hard wear : *Tôi thích loại giày chịu bền hơn.*

358. To work : làm việc; chạy (máy móc)

- The miners work 36 hours per week : *Những người thợ mỏ làm việc 36 giờ một tuần.*

359. To wring : vặn, siết chặt

- Wring the water out of your wet bathing custom : *Hãy vắt cho ráo bô đồ tắm ướt sũng của anh.*

360. To writer : viết

- You may write in biro or pencil : *Anh có thể viết bằng bút bi hoặc bút chì.*



PHẦN III

CÁCH DÙNG CÁC THÌ TIẾNG ANH

(USE OF TENSES IN ENGLISH)

1. *Thì Hiện Tại Đơn* (The Simple Present Tense)

A. *Cách sử dụng :*

Thì hiện tại đơn dùng để diễn tả một hành động, một sự việc thường xuyên xảy ra hoặc được lặp lại do thói quen.

Qua thế, khi sử dụng thì hiện tại đơn, người nói không hề để cập đến yếu tố thời gian, do đó qua câu nói của họ, người nghe không biết rõ hành động hoặc sự việc đó xảy ra khi nào : ở hiện tại, quá khứ hay tương lai ?

Ví dụ trong câu : "I love my parents" = Tôi yêu cha mẹ tôi. (Yếu tố thời gian đã không được đề cập đến vì không cần thiết).

Hoặc trong câu : "She works in a bank"= Cô ấy làm việc ở ngân hàng. (Thời gian đã không được đề cập đến. Người nghe có thể hiểu là : đây lâu nay cô ta làm việc cho ngân hàng và trong tương lai cô ta cũng sẽ làm việc ở đó).

Để nắm vững cách sử dụng thì hiện tại đơn, hãy so sánh 2 ví dụ sau đây :

- I often spend my holidays in Britain.

Tôi thường đi nghỉ hè ở Anh. (Sự việc thường xuyên xảy ra).

- I am spending my holidays in London.

Tôi đang nghỉ hè tại Luân Đôn. (Sự việc đang xảy ra ngay lúc nói).

Cụ thể, thì hiện tại đơn được dùng :

1. Để chỉ các hành động thường xuyên, thuộc thói quen :

- I get up at 6 A.M every morning.

Sáng nào tôi cũng thức dậy lúc 6 giờ

- She often goes to the movies.

Cô ấy thường đi xem chiếu bóng.

Đặc biệt, trong câu thường có các trạng từ như :

always : *luôn luôn*
every day/ week/ night / year ... : *hàng ngày / tuần / đêm / năm...*
generally : *thường thường*
often : *thường, hay*
sometimes : *thỉnh thoảng*
usually ... : *thường ...*

2. Để chỉ một chân lý, một sự thật hiển nhiên :

- The sun sets in the West.
Mặt trời lặn ở hướng Tây.
- Summer follows Spring.
Mùa hè theo sau mùa Xuân.

3. Có thể chỉ một việc ở tương lai gần. Trong câu thường có các động từ : leave (ra đi, rời), arrive (đến), begin (bắt đầu), end (chấm dứt, kết thúc), open (mở), close (đóng).

- He leaves tomorrow.
Ngày mai ông ấy sẽ đi.
 - The class begins at 7 A.M
Buổi học bắt đầu lúc 7 giờ.
- 4. Dùng cho tựa đề báo chí để chỉ các sự kiện vừa mới xảy ra :**
- Mass murderer escapes.
Bọn sát nhân trốn thoát.
 - Peace talks fail.
Các cuộc đàm phán hòa bình thất bại.

B. Cách thành lập :

1. Câu xác định (Affirmative sentences)

I/you/we/they + verb
He/she/it + verb (+s,es)

Ví dụ :

- I/you/we/they eat/ live (động từ giữ nguyên hình thức)
- He/she/it eats/ lives (động từ thêm s hoặc es)

2. Câu phủ định (Negative sentences)

I/you/we/they + don't + verb
He/she/it + doesn't + verb

Ví dụ :

- I/you/we/they don't go (*thêm don't trước động từ*)

- He/she/it doesn't go (*thêm doesn't trước động từ*)

3. Câu nghi vấn, câu hỏi (Interrogative sentences, questions)

Do + I/you/we/they + verb ?

Does+ he/she/it + verb?

Ví dụ :

- Do I/you/we/they work ? (*dặt Do trước chủ từ*)

- Does he/she/it work ? (*dặt Does trước chủ từ*)

II. Thời Hiện Tại Tiếp Diện (The Present Progressive)

A. Cách sử dụng :

Thời hiện tại tiếp diễn dùng để :

1. Chỉ một hành động diễn ra vào lúc đang nói ở hiện tại. Thời này có thể dùng với tất cả các động từ, trừ các động từ chỉ tình trạng (stative verbs) sau đây :

appear (hình như, có vẻ)	look (có vẻ)	seem (có vẻ như, đường như)
believe (tin)	love (yêu, thích)	smell (có mùi, ngửi thấy)
belong (thuộc về)	mean (có nghĩa)	sound (nghe có vẻ)
have (có)	need (cần)	taste (nếm mùi, thường thức)
hear (nghe)	own (có, là chủ của)	think (nghĩ rằng)
know (biết)	prefer (thích hơn)	understand (hiểu)
like (thích)	remember (nhớ lại)	want (cần, muốn)
	see (thấy)	wish (ước muốn, ao ước)

Ví dụ :

- I'm making a cake.

(Tôi đang làm một cái bánh ngọt).

- I'm listening to a record.

(Tôi đang nghe một đĩa hát).

2. Chỉ một hành động đang diễn ra, nhưng không nhất thiết đúng ngay lúc nói.

Ví dụ :

- She is singing.
Cô ấy đang hát.
- They are sleeping.
Họ đang ngủ.

3. Chỉ một ý định sẽ thực hiện trong tương lai gần.

Ví dụ :

- I am going to the movies next Sunday.
Chủ nhật tới tôi sẽ đi xem chiếu bóng.
- I'm playing tennis tomorrow morning.
Sáng mai tôi sẽ chơi quần vợt.

4. Chỉ một hành động được lặp đi lặp lại, hoặc thường xuyên tái diễn (trong câu luôn luôn có trạng từ always forever) :

Ví dụ :

- She's always helping people.
Bà ấy luôn luôn giúp đỡ mọi người.
- I can't read because you are forever talking !
Tôi không thể đọc được vì bạn cứ nói chuyện mãi !

B. Cách thành lập :

1. Câu xác định (Affirmative sentences)

I/am + verb (+ing)
You/we/they/ are + verb (+ing)
He/she/it/ is + verb (+ing)

Ví dụ :

- I am running.
- You/we/they are running.
- He/she/it is running.

2. Câu phủ định (Negative sentences)

I'm not + verb (+ing)
you/we/they/ aren't + verb (+ing)
he/she/it/ isn't + verb (+ing)

Ví dụ :

- I'm not eating.

- You/we/they aren't eating.
- He/she/it isn't eating.

3. Câu hỏi vấn (Interrogative sentences)

Am/is/are + chủ từ + verb (+ing)?

Ví dụ :

- Am I sleeping ?
- Are you/we/they sleeping ?
- Is he/she/it sleeping?

III. Thời Hiện Tại Hoàn Thành (The Present Perfect)

A. Cách sử dụng :

Thời hiện tại hoàn thành được dùng để :

1. Chỉ một hành động, một sự việc đã xảy ra vào một thời điểm không rõ ràng trong quá khứ :

Ví dụ :

- The train has arrived.

Xe lửa đã đến (Không biết đến từ lúc nào).

- My mother has gone out.

Mẹ tôi đã đi khỏi (Không biết đi khỏi từ lúc nào).

2. Chỉ một hành động bắt đầu trong quá khứ và vẫn còn tiếp diễn ở hiện tại. (Thường dùng với SINCE và FOR).

Ví dụ :

- She has lived in London for five years.

Nàng đã sống ở Luân Đôn được 5 năm nay. (Hiện tại vẫn còn sống ở đó)

- She has been in London since 1993.

Nàng đã ở Luân Đôn từ năm 1993 (Hiện giờ vẫn còn ở đó).

3. Để chỉ một hành động đã xảy ra hơn một lần hoặc được lặp đi lặp lại trong quá khứ :

Ví dụ :

- I've read that book three times.

Tôi đã đọc quyển sách đó ba lần.

- My friend has seen this movie several times.

Bạn tôi đã xem phim này nhiều lần.

**4. Để chỉ một hành động vừa mới xảy ra hoặc vừa mới hoàn tất.
(Luôn đi với phó từ just).**

Ví dụ :

- I have just seen him.

Tôi vừa mới trông thấy nó.

- He has just finished his homework.

Nó vừa mới làm xong bài làm ở nhà.

B. Cách thành lập :

1. Câu xác định (Affirmative sentences)

S + ^{have}
has + past participle

Ví dụ :

- I/you/we/they have eaten.

- He/she/it has eaten.

2. Câu phủ định (Negative sentences)

S + ^{have}
has + not + past participle

Ví dụ :

- I/you/we/they haven't eaten.

- He/she/it hasn't eaten.

3. Câu nghi vấn (Interrogative sentences)

^{have}
has + S + past participle ?

Ví dụ :

- Have I/you/we/they eaten ?

- Has he/she/it eaten ?

IV. Thị Hiện Tại Hoàn Thành Tiếp Diện (The Present Perfect Progressive)

A. Cách sử dụng :

Thị hiện tại hoàn thành tiếp diện dùng để :

1. Chỉ một việc đã xảy ra trong quá khứ và hiện vẫn còn tiếp diễn.

Ví dụ :

- I have been learning for three hours.

Tôi học bài ~~đã~~ 3 giờ đồng hồ rồi. (Hiện vẫn còn đang học).

- It has been rainingning since six-forty.

Mưa ~~đã~~ từ 6 giờ 40. (Hiện vẫn còn đang mưa).

2. Thay thế cho thì hiện tại hoàn thành (present perfect) khi chúng ta muốn nhấn mạnh đến hành động đã kéo dài suốt thời kỳ chưa hoàn tất.

Ví dụ :

- He has been sleeping for eight hours.

Anh ta ngủ ~~đã~~ 8 giờ rồi. (Hiện vẫn còn đang ngủ).

- He has slept for eight hours.

Anh ta ~~đã~~ ngủ được 8 giờ. (Có thể anh ta vừa mới thức, có thể anh ta vẫn còn đang ngủ).

B. Cách thành lập :

1. Câu xác định : (Affirmative sentences)

have been
S + has been + V (+ing)

Ví dụ :

- I/you/we/they have been sleeping.

- He/she/it has been sleeping.

2. Câu phủ định : (Negative sentences)

haven't been
S + hasn't been + V (+ing)

Ví dụ :

- I/you/we/they haven't been working.

- He/she/it hasn't been working.

3. Câu nghi vấn : (Interrogative sentences)

Have
Has + S + been + V (+ing)

Ví dụ :

- Have I/you/we/they been working ?

- Has he/she/it been working?

V. **Thì Quá Khứ Đơn** (The Simple Past Tense)

A. **Cách sử dụng :**

Thì quá khứ đơn được dùng để :

1. Chỉ một hành động đã bắt đầu và kết thúc ở một thời điểm rõ ràng trong quá khứ (thường dùng với yesterday, ago, in (19..), last summer (month, year, night ...))

Ví dụ :

– I received two wedding cards yesterday.

Hôm qua tôi đã nhận được 2 thiệp cưới.

– We spent last summer at the seaside.

Mùa hè rồi chúng tôi đi nghỉ ở biển.

2. *Điển tả thói quen trong quá khứ :*

Ví dụ :

– I smoked twenty cigarettes a day till I gave up.

Tôi đã hút 20 điếu thuốc mỗi ngày cho đến khi tôi bỏ hút.

B. **Cách thành lập :**

1. **Câu xác định :** (Affirmative sentences)

S + past tense

Ví dụ :

– I/you/he/she/it/we/they worked/ate.

• *Lưu ý :*

Past tense của động từ thường, chỉ cần thêm ed vào động từ nguyên thể: to work → worked.

Past tense của động từ bất quy tắc, nằm ở cột thứ 2 trong “Bảng Động Từ Bất Quy Tắc”

to sing → sang

to come → came

2. **Câu phủ định :** (Negative sentences)

S + didn't + V

Ví dụ :

– I/you/he/she/it/we/they didn't work/eat

3. **Câu hỏi vấn :** (Interrogative sentences)

Did + S + V ?

Ví dụ :

- Did I/you/he/she/it/we/they work/eat?

IV. *Thì Quá Khứ Tiếp Diễn* (The Past Progressive Tense)

A. *Cách sử dụng :*

Thì quá khứ tiếp diễn được dùng để :

1. Chỉ một việc hoặc một hành động tiếp diễn trong quá khứ vào khoảng thời gian không xác định.

Ví dụ :

- I was reading a book.

Tôi đang đọc sách.

2. Chỉ một hành động đang xảy ra trong quá khứ thì một hành động khác xen vào hoặc làm gián đoạn.

Ví dụ :

- I was watching television when he came. (simple past)

Tôi đang xem truyền hình thì nó đến.

- I was writing a letter when it rained. (simple past)

Tôi đang viết thư thì trời mưa.

3. Chỉ hai hoặc nhiều hành động xảy ra đồng thời trong quá khứ.

Ví dụ :

- While I was reading, my sister was playing the piano.

Trong khi tôi đọc sách thì chị tôi đàn dương cầm.

4. Chỉ một hành động đang diễn tiến ở một thời điểm đặc biệt trong quá khứ.

Ví dụ :

- We were singing at ten last night.

Mười giờ đêm qua chúng tôi đang ca hát.

- They were playing football at six this morning.

6 giờ sáng nay họ đang chơi đá bóng.

B. *Cách thành lập :*

1. *Câu xác định : (Affirmative sentences)*

was
S + were + V +ing)

Ví dụ :

- I/he/she/it was eating.

- You/we/they were eating.

2. Câu phủ định : (Negative sentences)

wasn't
S + weren't + V (+ing)

Ví dụ :

- I/he/she/it wasn't running
- You/we/they weren't running

3. Câu nghi vấn : (Interrogative sentences)

Was
Were + S + V (+ing)

Ví dụ :

- Was/I/he/she/it eating?
- Were you/we/they eating?

VII. Thời Quá Khứ Hoàn Thành (The Past Perfect Tense)

A. Cách sử dụng :

Thì quá khứ hoàn thành được dùng để :

1. Chỉ một hành động xảy ra trước một thời điểm rõ ràng trong quá khứ.

Ví dụ :

- They had left (past perfect) before 5 o'clock.
Họ đã ra đi trước lúc năm giờ.

2. Chỉ một hành động xảy ra trước một hành động khác trong quá khứ. (Trong câu thường có các liên từ : when, before, after, as soon as, by the time, that, till ...)

Ví dụ :

- They had left (past perfect) when I came. (past)
Khi tôi đến thì họ đã ra đi rồi. (Họ đã ra đi trước khi tôi đến).
- I arrived (past) after they had gone. (past perfect).
Tôi đến sau khi họ đã ra đi.

3. Thời quá khứ hoàn thành còn được sử dụng trong các câu điều kiện (conditional sentences) khi mệnh đề chính có dạng :

could/would/might have + past participle
--

Ví dụ :

- If you had worked hard, you would have passed the examination.

Nếu mà anh học tập chăm chỉ thì anh hẳn sẽ thi đậu rồi.

- If he had come earlier he would have saved her life.

Nếu mà hắn đến sớm hơn thì hắn đã có thể cứu mạng nàng.

B. Cách thành lập :

1. Câu xác định : (Affirmative sentences)

S + had + past participle

Ví dụ :

- I /you/he/she/it/we/they had gone/left

2. Câu phủ định (Negative sentences)

S + hadn't + past participle

Ví dụ :

- I /you/he/she/it/we/they hadn't gone/left.

3. Câu hỏi vấn : (Interrogative sentences)

had + S + past participle?

Ví dụ :

- Had I /you/he/she/it/we/they gone/left?

VIII. Thời Quá Khứ Hoàn Thành Tiếp Diện

(The Past Perfect Progressive Tense)

A. Cách sử dụng :

Thì quá khứ hoàn thành tiếp diễn được dùng để :

1. Diễn tả một hành động xảy ra trước một hành động khác trong quá khứ. (Thì này đặc biệt nhấn mạnh đến sự kéo dài của hành động).

Ví dụ :

- I'd been waiting for two hours before he arrived.

Tôi đã chờ được hai tiếng đồng hồ trước khi anh ấy đến.

2. Diễn tả sự lặp lại của hành động trong quá khứ.

Ví dụ :

- He had been phoning every night for a month.

Anh ta đã gọi điện hàng đêm trong một tháng.

B. Cách thành lập :

1. Câu xác định : (Affirmative sentences)

S + had been + V(+ing)

Ví dụ :

- I/you/he/she/it/we/they had been writing.

2. Câu phủ định : (Negative sentences)

S + hadn't been + V(+ing)

Ví dụ :

- I/you/he/she/it/we/they hadn't been writing.

3. Câu nghi vấn : (Interrogative sentences)

Had + S + been + V(+ing)?

Ví dụ :

- Had I/you/he/she/it/we/they hadn't been writing?

IX. Thị Tương Lai Đơn (The Simple Future Tense)

A. Cách sử dụng :

Thị tương lai đơn dùng để :

1. Diễn tả một hành động hoặc một sự kiện sẽ xảy ra trong tương lai.

Ví dụ :

- I shall return next week.

Tuần tới tôi sẽ trở lại.

- Our examination will begin next month.

Tháng tới kỳ thi của chúng tôi sẽ bắt đầu.

2. Diễn tả sự mời mọc, thỉnh cầu hay mệnh lệnh.

Ví dụ :

- Will you go with me to the cinema tomorrow ? (mời mọc)

Anh sẽ đi xem phim với tôi ngày mai chứ ?

- Will you bring the book here ? (thỉnh cầu)

Anh làm ơn mang sách tới đây.

- You will work here! (mệnh lệnh)

Anh hãy làm việc ở đây!

3. *Điển tả một ý định, một lời hứa.*

Ví dụ :

- I will buy you a bicycle for your birthday. (lời hứa)

Bố sẽ mua cho con chiếc xe đạp nhân ngày sinh nhật con.

4. *Điển tả một sự tiên đoán, một lời đe nghị lịch sự :*

Ví dụ :

- It will be cloudy tomorrow according to the weatherman.

(lời tiên đoán)

Theo nhân viên khí tượng, ngày mai trời sẽ u ám.

- Shall I open the window to let in some fresh air ?

(lời đe nghị lịch sự)

Tôi mở cửa sổ cho gió mát vào nhé ?

B. *Cách thành lập :*

1. *Câu xác định : (Affirmative sentences)*

shall
S + will + V ?

Ví dụ :

- I/we shall go.

- You/he/she/it/they will go

2. *Câu phủ định : (Negative sentences)*

shall
S + will + not + V

Ví dụ :

- I/we/shall not go (shall not = shan't)

- You/he/she/it/they will not go (will not = won't)

3. *Câu nghi vấn : (Interrogative sentences)*

Shall
Will + S + V ?

Ví dụ :

- Shall I/we go?

- Will you/he/she/it/they go ?

X. *Thì Tương Lai Tiếp Diễn* (The Future Progressive Tense)

A. *Cách sử dụng :*

Thì tương lai tiếp diễn được dùng để :

1. *Điển tả một hành động kéo dài trong một thời gian nào đó ở tương lai (tương lai gần hoặc xa).*

Ví dụ :

– By this time tomorrow, we will be playing tennis.

Vào giờ này ngày mai, chúng tôi sẽ đang chơi quần vợt.

2. *Điển tả một hành động sẽ xảy ra trong tương lai mà thời điểm không cần được xác định.*

Ví dụ :

– I'll be meeting him, tomorrow/next year/sometime.

Tôi sẽ gặp nó ngày mai/năm tới/một lúc nào đó.

3. *Hành động đã được lên kế hoạch.*

Ví dụ :

– We'll be spending the summer at Dalat.

Mùa hè này chúng tôi sẽ đi nghỉ ở Đà Lạt.

B. *Cách thành lập :*

1. *Câu xác định : (Affirmative sentences)*

shall
S + will + be + V(+ing)

Ví dụ :

– I/we shall be working.

– You/he/she/it/they will be working.

2. *Câu phủ định : (Negative sentences)*

shan't
S + won't + be + V(+ing)?

Ví dụ :

– I/we shan't be working.

– You/he/she/it/they won't be working.

3. *Câu nghi vấn : (Interrogative sentences)*

Shall
Will + S + be + V(+ing)?

Ví dụ :

- Shall I/we be working?
- Will you/he/she/it/they be working?

XI. *Thì Tương Lai Hoàn Thành* (The Future Perfect Tense)

A. Cách sử dụng :

Thì tương lai hoàn thành được dùng để :

1. *Điển tả hành động sẽ hoàn thành trước một thời điểm xác định ở tương lai.*

Ví dụ :

- By ten o'clock tomorrow they will have finished their work.

Đến 10 giờ ngày mai thì họ sẽ làm xong công việc rồi.

- By the end of August, we shall have arrived in the U.S.

Đến cuối tháng Tám thì chúng tôi đã đến Hoa Kỳ rồi.

2. *Điển tả hành động sẽ hoàn thành trước một hành động khác ở tương lai.*

Ví dụ :

- Tomorrow morning, they will have gone out before you arrive.

Sáng mai, trước khi anh tới thì họ đã đi khỏi rồi.

- Tomorrow, if you come at 7 a.m. I shall have gone to school.

Ngày mai, nếu bạn đến lúc 7 giờ sáng thì tôi đã đi học rồi.

B. Cách thành lập :

1. Câu xác định : (Affirmative sentences)

shall
S + will + have + past participle

Ví dụ :

- I/we shall have gone
- You/he/she/it/they will have gone.

2. Câu phủ định : (Negative sentences)

shan't
S + won't + have + past participle

Ví dụ :

- I/we/shan't have gone.
- You/he/she/it/they won't have gone.

3. Câu nghi vấn : (Interrogative sentences)

Shall

Will + S + have + past participle?

Ví dụ :

- Shall I/we have gone?
- Will you/he/she/it/they have gone?

XII. *Thì Tương Lai Hoàn Thành Tiếp Diễn* (The Future Perfect Progressive Tense)

A. Cách sử dụng :

Thì tương lai hoàn thành tiếp diễn thường được dùng để chia các động từ như : learn, study, climb, lie, live, rain, sit, wait và work để diễn tả một hành động sẽ hoàn thành trước một thời điểm nào đó ở tương lai.

Ví dụ :

- By the end of the month, she will have been climbing mountains for 40 days.

Tính đến cuối tháng này, cô ta đã leo núi liên tục được 40 ngày.
(Sau đó cô ta vẫn tiếp tục leo).

- By this time next week, I shall have been learning English for 3 month.

Vào giờ này tuần tới thì tôi đã học tiếng Anh được 3 tháng (Sau đó tôi vẫn tiếp tục học).

B. Cách thành lập :

1. Câu xác định : (Affirmative sentences)

shall

S + will + have been + V(+ing)

Ví dụ :

- I/we shall have been working.
- You/he/she/it/they will have been working.

2. Câu phủ định : (Negative sentences)

shan't

S + won't + have been + V(+ing)

Ví dụ :

- I/we shan't have been working.
- You/he/she/it/they won't have been working.

3. **Câu nghi vấn** : (Interrogative sentences)

Shall

Will + S + have been + V(+ing)

Ví dụ :

- Shall I/we have been working?
- Will you/he/she/it they have been working?



THỦ ĐỘNG CÁCH (THE PASSIVE VOICE)

1. Định nghĩa :

Trong tiếng Anh có hai dạng câu : dạng Chủ động (Active Voice) và dạng Bị động (Passive Voice).

Ở dạng chủ động thì chủ từ thực hiện hành động :

- I read a book : Tôi đọc sách.

Ở dạng bị động thì chủ từ chịu tác động của hành động :

- A book is readed (by me) : Sách được (tôi) đọc = Sách được đọc (bởi tôi).

• Nhận xét :

1. Tuy ý nghĩa là vậy, song ta có thể dịch câu trên theo tinh thần tiếng Việt là "Tôi đọc sách".

Như vậy, khi dịch một câu bị động trong tiếng Anh sang tiếng Việt, ta có thể chuyển câu bị động đó thành câu chủ động trong tiếng Việt.

2. Chỉ những động từ có một túc từ đi sau (tức là những transitive verbs) mới đổi sang dạng bị động được.

3. Túc từ trong câu chủ động trở thành chủ từ trong câu bị động

II. Cách thành lập :

Dạng bị động được thành lập theo công thức sau :

To Be + past participle : bị, được

Ví dụ :

- I am punished : Tôi bị phạt.
- The room is cleaned : Phòng được lau chùi.

III. Cách đổi một câu chủ động sang bị động :

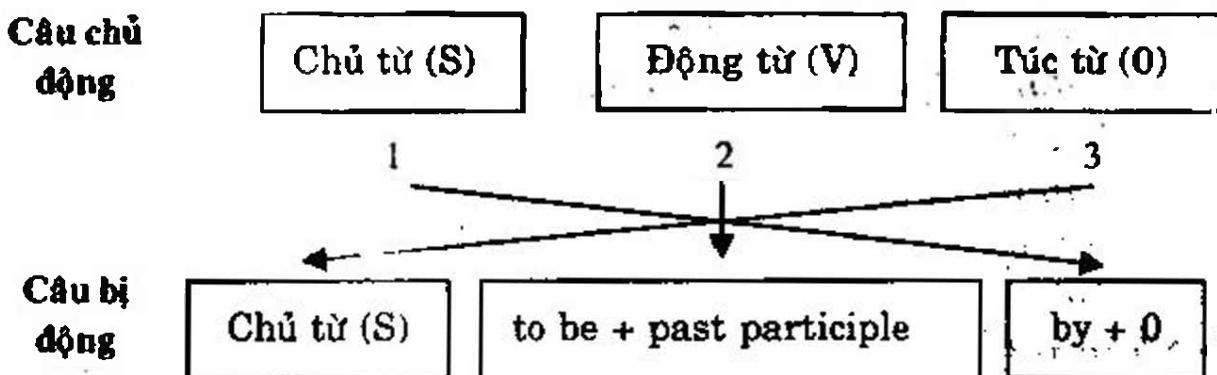
Muốn đổi một câu chủ động sang bị động ta cần áp dụng các bước sau đây :

1. Lấy túc từ trực tiếp (direct object) của động từ trong câu chủ động để làm chủ từ trong câu bị động.

2. Để ý xem động từ trong câu chủ động chia ở thì nào thì ta chia động từ to be ở thì đó, rồi ghi thêm động từ chính ở quá khứ phân từ (past participle).

3. Lấy chủ từ trong câu chủ động làm túc từ trong câu bị động (đừng quên đặt giới từ BY ở trước).

• 3 bước trên có thể được tóm tắt như sau :



• Lưu ý :

1. Nếu chủ từ là I → túc từ tương ứng là me

We	→	us
You	→	you
He	→	him
She	→	her
It	→	it
They	→	them

Ví dụ :

- I write a letter → A letter is written by me.

- She invites us → We are invited by her.

2. Nếu chủ từ trong câu chủ động là I, He, She, It, We, You, They hoặc Someone, Somebody, People ... khi đổi sang câu bị động, ta có thể bỏ by me, by him, by her, by it, by us, by you, by someone, by somebody, by people...

Ví dụ :

- Somebody stole my bag in the store. → My bag was stolen in the store. (bỏ : by somebody)

- I sent John a letter. → John was sent a letter. (bỏ : by me)

3. Nếu câu chủ động có hai túc từ, một trực tiếp, một gián tiếp thì có thể được chuyển thành hai câu bị động với hai chủ từ khác nhau.

Ví dụ :

- I sent her a gift : Tôi đã gửi cho cô ta một quà.

(a gift : túc từ trực tiếp; her : túc từ gián tiếp)

Câu trên có thể chuyển thành hai câu bị động sau :

- She was sent a gift. (túc từ gián tiếp làm chủ từ)

- A gift was sent to her. (túc từ trực tiếp làm chủ từ)

4. Những động từ có giới từ theo sau có thể được dùng ở dạng bị động nhưng phải giữ lại giới từ của chúng.

Ví dụ : to send for : cho mời, mời đến

- He sent for me : Ông ta đã cho mời tôi.

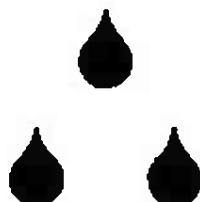
Chuyển sang dạng bị động thành :

- I was sent for : Tôi đã được mời đến.

5. Trong câu chủ động, ngoài động từ chính còn có thể có khiếm khuyết động từ (can, may, must, shall, will, ought to), nên khi chuyển sang câu bị động ta cần giữ nguyên khiếm khuyết động từ, chỉ đổi động từ chính mà thôi.

Ví dụ :

- She can speak English → English can be spoken by her.



BÀNG THÁI CÁCH (THE SUBJUNCTIVE MOOD)

1. Hình thức :

Bàng thái cách chỉ có 3 thì sau đây :

1. Present Subjunctive (Hiện tại bàng thái cách) :

Thì này có hình thức giống như nguyên mẫu không "to". Vì thế, với động từ to be, hiện tại bàng thái cách là be cho tất cả các ngôi, và hiện tại bàng thái cách của tất cả những động từ khác đều có chung một hình thức, trừ việc không thêm s vào ngôi thứ ba số ít.

Ví dụ :

1. – The queen **lives** here. (hiện tại đơn)
– Long **live** the queen ! (hiện tại bàng thái cách)
2. – He **helps** us. (hiện tại đơn)
– Heaven **help** us ! (hiện tại bàng thái cách)
Trời giúp chúng ta !

2. Past Subjunctive (Quá khứ bàng thái cách) :

Thì này giống hệt như thì Simple Past, chỉ trừ có động từ "to be", hình thức Past Subjunctive là "were" cho tất cả các ngôi.

Ví dụ :

- If I **were** there ... nếu tôi ở đó ...
- If he **were** wiser ... Nếu anh ta khôn ngoan hơn ...

3. Past Perfect Subjunctive (Quá khứ hoàn thành bàng thái cách) giống hệt như thì Past Perfect : HAD + past participle.

II. Cách sử dụng :

a. Hiện tại bàng thái cách :

1. Hiện tại bàng thái cách được dùng trong câu tán thành (exclamation) để diễn tả ước muốn hay hy vọng.

Ví dụ :

- God **bless** you ! Thượng đế phù hộ anh !
- God **save** the queen ! Xin thượng đế ban phước cho nữ hoàng !
- Curse this fog ! Qủy tha ma bất mản sương mù này !

2. Hiện tại bằng thái cách còn được dùng sau các động từ : advise (khuyên nhủ), agree (đồng ý), arrange (sắp xếp), ask (hỏi, nhờ), beg(xin), decide (quyết định), demand (yêu cầu, đòi hỏi), determine (quá quyết), insist (khang khang), order (ra lệnh), propose (dề nghị), recommend (giới thiệu, tiến cử), request (thỉnh cầu), stipulate (quy định), suggest (dề nghị, góp ý), urge (thúc giục)...

Ví dụ :

- I demand that he be here on time. (be = should be)

Tôi yêu cầu nó phải có mặt ở đây đúng giờ.

- They suggest that a petition be draw up.

(be draw up = should be draw up)

Họ đề nghị nên thảo một lá đơn thỉnh nguyện.

• Chú ý : Ta có thể đặt "SHOULD" trước động từ ở Present Subjunctive.

b. Quá khứ bằng thái cách :

1. Quá khứ bằng thái cách được dùng trong mệnh đề điều kiện để diễn tả điều kiện không có thực ở hiện tại.

Ví dụ :

- If I had a billion piasters, I should buy a new house.

Nếu tôi có một tỷ đồng, tôi sẽ mua một ngôi nhà mới.

2. Quá khứ bằng thái cách còn được dùng để diễn tả ý tưởng không có thực ở hiện tại, đặc biệt sau những kiểu nói :

- as though, as if = như thế, ý như thế

- if only = giả mà

- wish = ước gì

- would rather, would sooner = thích ... hơn

- It is time = đến lúc, tới giờ

Ví dụ :

1. He talks as though he knew where she was.

Anh ta nói như thế anh ta biết cô ấy ở đâu vậy.

(nhưng thực tế anh ta không biết)

2. He orders me about as if I were his wife.

Anh ta ra lệnh cho tôi như thế tôi là vợ anh ta vậy.

(nhưng tôi không phải là vợ anh ta)

• Chú ý : Sau as if/as though, chúng ta dùng thì quá khứ hoàn

thành khi nói đến một hành động có thật hoặc tưởng tượng quá khứ :

- He talks about Ha Noi as though he had been there himself.
Anh ta nói về Hà Nội như thể chính anh ta đã ~~sống~~ ở đó vậy.
(nhưng thực tế anh ta có sống ở đó hay không chúng ta không biết được).

3. I wish I remembered her address.

Ước gì tôi nhớ được địa chỉ của nàng
(nhưng thực tế tôi không nhớ nổi).

4. It's time we went,

Tới giờ chúng ta đi rồi.

c. Quá khứ hoàn thành bằng cách được dùng trong mệnh đề điều kiện để diễn tả điều kiện không có thực ở quá khứ.

Ví dụ :

- If he had taken my advice he would have been rich man now.

Nếu anh ta nghe lời khuyên của tôi thì bây giờ anh ta đã trở thành một người giàu có.

(nhưng thực sự anh ta đã không nghe lời khuyên của tôi).

Ngoài ra, để diễn tả hành động, sự kiện không có thật ở quá khứ, người ta dùng thì past perfect subjunctive sau những biểu ngữ: as though, as if, wish, if only, would rather, would sooner.

- If only he hadn't met her before she got married.

Giá mà anh ta đã không gặp nàng trước khi nàng lấy chồng
(thật sự anh ta đã gặp nàng trước khi nàng lập gia đình).

- If only she hadn't said "goodbye".

Giá như nàng đừng nói "tạm biệt".

(sự thật nàng đã nói lời đó).



CÂU ĐIỀU KIỆN

(THE CONDITIONAL SENTENCES)

I. Định nghĩa :

Câu điều kiện thường gồm có 2 phần : mệnh đề điều kiện (if clause) và mệnh đề chính (main clause).

If clause	Main clause	
If it rains	I shall stay at home.	Nếu trời mưa, tôi sẽ ở nhà
If he runs	he'll get there in time	Nếu anh ta chạy, anh ta sẽ đến kịp giờ

III. Phân loại :

Có 4 loại câu điều kiện, mỗi loại gồm một cặp thì (tense) khác nhau :

- **Loại 1: Điều kiện có thật ở hiện tại (real condition) :**

Động từ trong mệnh đề điều kiện chia ở Simple Present : động từ trong mệnh đề chính chia ở Simple Present.

- You are right if you say “6 multiplied by 5 is 30”.

Anh đúng nếu anh nói “6 nhân 5 là 30”.

- **Loại 2 : Điều kiện trong mệnh đề if hoàn toàn có thể xảy ra (probable condition) :**

Động từ trong mệnh đề điều kiện chia ở Simple Present còn động từ trong mệnh đề chính chia ở Simple Future :

- If he comes early, he will find me at home.

Nếu hắn đến sớm, hắn sẽ thấy tôi ở nhà.

- **Loại 3 : Điều kiện trong mệnh đề if hoàn toàn không có ở hiện tại (present unreal condition) :**

Động từ trong mệnh đề điều kiện chia ở Past Subjunctive (quá khứ bằng thái cách), còn động từ trong mệnh đề chính ở Present Conditional (với should/could/would/might/... +infinitive without to).

Ví dụ :

- If you lent me some money, I should repay it.

Nếu như anh ta cho tôi mượn một ít tiền, tôi sẽ hoàn lại.
(sự thật là hiện tại anh không cho tôi mượn tiền).

- If I were rich, I should help the poor.

Giả mà tôi giàu có, tôi sẽ giúp đỡ người nghèo.
(sự thật là hiện tại tôi không giàu có).

• Loại 4 : Điều kiện trong mệnh đề if không có thật (past unreal condition), nghĩa là hành động hoặc sự kiện đó đã không xảy ra trong quá khứ.

Động từ trong mệnh đề điều kiện ở Past Perfect Subjunctive (quá khứ hoàn thành bằng thái cách), còn động từ trong mệnh đề chính chịu ở Perfect Conditional (với should/could/would/might.. + HAVE + past participle).

Ví dụ :

- If he had not helped me, I should have died of hunger.

Giả mà anh ấy đã không giúp đỡ tôi, chắc là tôi đã chết đói rồi.

- If he had come to see me yesterday, I should have taken him to the movie.

Nếu hôm qua nó đến thăm tôi, tôi đã đưa nó đi xem phim rồi.

(thật sự nó đã không đến thăm tôi).

III. Cách dùng đặc biệt của will, would và should trong mệnh đề điều kiện :

Trong mệnh đề điều kiện (khởi đầu bằng "If", không bao giờ được dùng will, would và should, trừ những trường hợp sau đây :

1. If you will/would thường dùng để diễn tả lời yêu cầu lịch sự. Would là hình thức lịch sự nhất.

- If you will/would wait a moment, I'll call him.

Nếu ông vui lòng đợi một lát, tôi sẽ kêu anh ta.

- I should be very grateful if you would make the arrangements for me.

Tôi sẽ rất biết ơn nếu ông sắp xếp cho tôi.

2. If you would + nguyên mẫu thường được dùng một mình khi lời

yêu cầu sẽ gây trả ngại nếu không được thực hiện. Tuy nhiên, người nói tin rằng người nghe đương nhiên phải thực hiện.

- If you'd put your address on the back of the cheque.

Phiên ông ghi địa chỉ vào mặt sau tấm ngân phiếu.

- If you'd fill up this form.

Phiên ông điền vào mẫu này đầy đủ.

3. If + will/would có thể dùng với tất cả các ngôi để chỉ sự sẵn lòng :

- If he'll listen to me, I'll be able to help him.

Nếu nó sẵn lòng nghe tôi, tôi có thể giúp đỡ nó.

- If they won't accept a cheque, we'll have to pay cash.

Nếu họ không (sẵn lòng) nhận ngân phiếu, chúng tôi sẽ phải trả bằng tiền mặt.

4. Will có thể dùng để diễn tả sự ngoan cố, đương bình :

- If you will keep your watch half an hour slow, it is hardly surprising that you are late for your appointments.

Nếu bạn cứ để đồng hồ chậm nửa giờ, không có gì ngạc nhiên khi bạn trễ hẹn.

5. Would like/would care (tương đương với to wish, to want) chỉ có thể dùng ở loại II mà thôi :

- If you would like to come, I'll get a ticket for you.

Nếu bạn thích đến dự, tôi sẽ lấy vé cho anh.

- If you would care to see my painting, I'll show it to you.

Nếu bạn muốn xem bức tranh của tôi, tôi sẽ cho anh xem.

6. Should + nguyên mẫu có thể dùng ở loại 2 để thay thế cho thì simple present khi ta muốn ám chỉ câu giả thử khó có thể thực hiện được :

- If the house should go on fire, I shall call the Fire Brigade.

Nếu căn nhà bốc cháy, tôi sẽ gọi đội cứu hỏa.

Ta cũng có thể viết :

- If the house goes on fire, I shall call the Fire Brigade.

Cả hai câu đều mang một ý nghĩa, nhưng khi phát biểu câu 1 ở trên người nói rằng căn nhà đó khó mà bốc cháy được.

7. Were + nguyên mẫu có thể dùng thay cho thì past subjunctive (thì này chia giống hệt thì simple past) ở loại 3 để nhấn mạnh rằng câu giả thử không thể thực hiện được :

- If I were to win the prize, she would be astonished.

Nếu tôi đoạt giải, cô ta sẽ ngạc nhiên lắm.

Hoặc If I were to win the prize, she would be astonished.

Cả hai câu đều mang cùng một ý nghĩa, những câu dưới ngầm cho ta hiểu rằng người nói không hy vọng đoạt giải chút nào cả.

NHÀ XUẤT BẢN THANH NIÊN

360

**ĐỘNG TỪ BẮT QUY TẮC &
CÁCH DÙNG CÁC THÌ
TRONG TIẾNG ANH**

TÁC GIẢ: TRẦN MINH ĐỨC

* *

*

Chịu trách nhiệm xuất bản:

MAI THỜI CHÍNH

Biên tập:

NGUYỄN SƠN

Vẽ bìa:

CẨM TÚ

Sửa bản in:

TÁC GIẢ

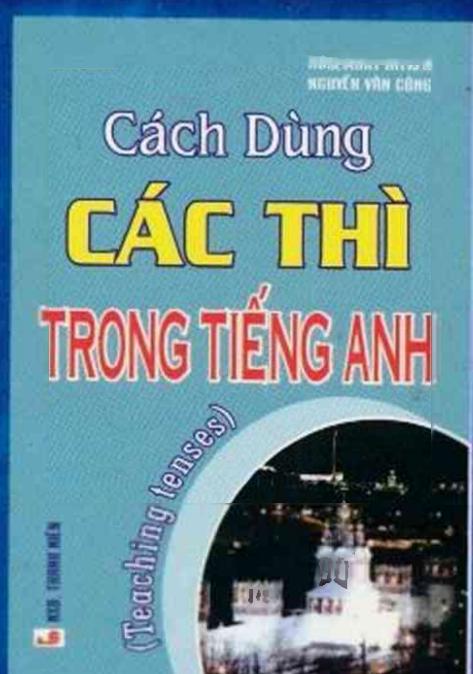
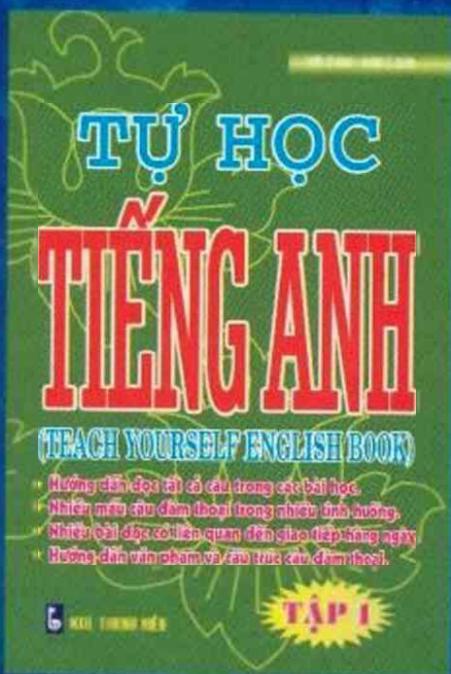
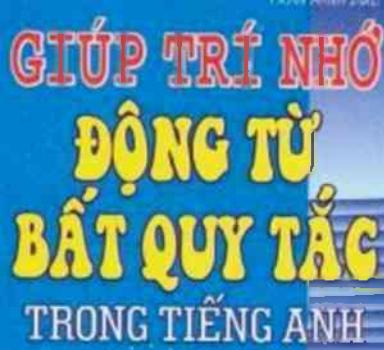
Thực hiện liên doanh:

NHÀ SÁCH MINH TRÍ

In 1.000 bản khổ 14 x 20 cm tại Xưởng In Cty TNHH 1 TV In Án Mai Thịnh Đức-TPHCM. Số đăng ký KHXB : 288-2013/CXB/222-08/TN và Quyết định Xuất bản số 15/QĐ-TN/CN của NXB. Thanh Niên cấp ngày 21/03/2013. In xong và nộp lưu chiểu năm 2013.

360
ĐỘNG TỪ
BẤT QUY TẮC
*& Cách Dùng Các Thì
Trong Tiếng Anh*

TRÂN TRỌNG GIỚI THIỆU CÙNG BẠN ĐỌC



NHÀ SÁCH
MINH TRÍ

386 Bờ Lộ Văn Sỹ - P.2 - Q. Tân Bình ĐT & Fax: (08) 38.446.760

Giá: 10.000đ